

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ BẢY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 2531/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2017 của tỉnh Gia Lai, với những nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 4.244.996 triệu đồng

(Không kể chuyển giao, thu trái phiếu Kho Bạc, thu tiền vay đầu tư cơ sở hạ tầng, thu chuyển nguồn, thu kết dư, thu từ cấp dưới nộp lên); gồm:

- | | | |
|-----------------------------|-----------|---|
| - Thu ngân sách trung ương: | 574.711 | - |
| - Thu ngân sách địa phương: | 3.670.285 | - |

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 13.015.359 triệu đồng

Gồm:

- | | | |
|--|-----------|---|
| - Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: | 3.670.286 | - |
| - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: | 1.648.822 | - |
| - Thu kết dư ngân sách: | 455.709 | - |
| - Thu vay Ngân hàng Phát triển: | 94.628 | - |
| - Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: | 7.054.221 | - |
| - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: | 91.694 | - |

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 12.437.729 triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	2.384.557	-
- Chi thường xuyên:	7.577.287	-
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.400	-
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.237.041	-
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	188.443	-
- Chi trả nợ gốc vay của NSDP:	49.000	-
4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3):	577.630	triệu đồng

Gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh:	86.293	-
- Ngân sách cấp huyện:	385.360	-
- Ngân sách xã:	105.977	-

5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:

a. <u>Số dư đầu năm:</u>	<u>591.959</u>	-
b. <u>Tăng trong năm:</u>	<u>69.190</u>	-

Gồm:

- Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2016:	60.604	-
- Trích bổ sung từ NSDP năm 2017:	1.400	-
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	7.185	-
c. <u>Số dư 31/12/2017:</u>	<u>661.149</u>	-

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Bảy thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT-TH.



Dương Văn Trang



Biểu mẫu số 49
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN CÂN ĐÓI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 1	Quyết toán 2	So sánh (%) 3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	8.635.797	10.529.914	121,9
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.948.969	2.282.784	117,1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.627.925	7.054.221	106,4
-	Bổ sung cân đối ngân sách	5.831.170	5.831.170	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	796.755	1.223.051	153,5
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	
4	Thu kết dư	39.903	78.538	196,8
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	19.000	1.031.998	5.431,6
6	Thu từ cấp dưới nộp lên	0	82.373	
II	Vay của ngân sách cấp tỉnh	0	94.628	
III	Chi ngân sách	8.743.426	10.489.248	120
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.078.021	3.644.365	89,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.665.405	5.216.803	111,8
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.283.316	4.283.316	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	382.089	933.487	244,3
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	1.531.331	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	96.749	
IV	Chi trả nợ gốc từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	49.000	
V	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP	107.629	86.293	80,2
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	0	0	
I	Nguồn thu ngân sách	5.856.705	7.598.299	129,7
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.191.300	1.387.501	116,5
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.665.405	5.216.803	111,8
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.283.316	4.283.316	100,0



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B	1	2		
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.785.097 (1)	12.829.037	3.043.940	131,1%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.098.269	3.670.286	572.017	118,5%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.116.869	1.711.505	594.636	153,2%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.981.400	1.958.781	-22.619	98,9%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.627.925	7.054.221	426.296	106,4%
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.831.170	5.831.170		100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	796.755	1.223.051	426.296	153,5%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	39.903	455.709	415.806	1142,0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	19.000	1.648.822	1.629.822	8678,0%
B	TỔNG CHI NSDP	9.892.726 (1)	12.200.286	2.307.560	123,3%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.095.971	8.949.866	-146.105	98,4%
I	Chi đầu tư phát triển	1.404.539	1.759.968	355.429	125,3%
2	Chi thường xuyên	7.506.919	7.188.498	-318.421	95,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		100,0%
5	Dự phòng ngân sách	183.113		-183.113	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiến lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	796.755	1.013.379	216.624	127,2%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	403.496	416.621	13.125	103,3%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	393.259	596.758	203.499	151,7%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.237.041	2.237.041	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	107.628	-107.628	-107.628	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	84.471	49.000	-35.471	58,0%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	192.100	94.628	-97.472	49,3%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	110.416	156.044	45.628	141,3%

Ghi chú:

(1) Không kể các khoản thu, chi được quản lý qua NSNN 42.000 triệu đồng.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	(Không kê thu bổ sung từ ngân sách trung ương, thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên và thu vay của ngân sách địa phương)	3.630.503 (1)	3.157.172 (1)	6.349.527	5.774.816	174,9%	182,9%
A	TỔNG THU CÁN ĐỘI NSNN	3.571.600	3.098.269	4.244.996	3.670.286	118,9%	118,5%
1	Thu nội địa	3.471.600	3.098.269	4.040.854	3.652.786	116,4%	117,9%
-	Thu từ khu vực ĐNNN do trung ương quản lý	684.800	684.800	974.043	974.033	142,2%	142,2%
-	Thuế giá trị gia tăng	474.800	474.800	613.449	613.449	129,2%	129,2%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.000	35.000	40.227	40.227	114,9%	114,9%
-	Thuế tài nguyên	175.000	175.000	319.651	319.651	182,7%	182,7%
-	Thuế môn bài			26	26		
-	Các khoản thu khác			690	680		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	37.900	37.900	32.916	32.916	86,8%	86,8%
-	Thuế giá trị gia tăng	24.400	24.400	21.199	21.199	86,9%	86,9%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000	6.112	6.112	122,2%	122,2%
-	Thuế tài nguyên	8.500	8.500	2.711	2.711	31,9%	31,9%
-	Thu nhập sau thuế thu nhập			2.661	2.661		
-	Thuế môn bài			11	11		
-	Các khoản thu khác			222	222		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.500	7.500	4.615	4.615	61,5%	61,5%
-	Thuế giá trị gia tăng	550	550	1.710	1.710	311,0%	311,0%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.950	6.950	2.794	2.794	40,2%	40,2%
-	Thu tiền thuế môn đất, mặt nước, mặt biển			110	110		
-	Thu khác			1	1		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.095.000	1.095.000	982.466	981.740	89,7%	89,7%
-	Thuế giá trị gia tăng	886.800	886.800	739.760	739.760	83,4%	83,4%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.000	125.000	109.180	109.180	87,3%	87,3%
-	Thuế tài nguyên	80.000	80.000	112.317	112.317	140,4%	140,4%
-	Thuế TTDB hàng hóa, dịch vụ trong nước	3.200	3.200	4.238	4.237	132,4%	132,4%
-	Thuế môn bài			924	924		
-	Thu khác			16.049	15.323		
5	Thuế thu nhập cá nhân	240.000	240.000	240.419	240.419	100,2%	100,2%
6	Thuế bảo vệ môi trường	483.000	179.700	483.050	179.695	100,0%	100,0%
7	Lệ phí trước bạ	210.000	210.000	194.351	194.351	92,5%	92,5%
8	Thu phí, lệ phí	77.000	64.000	84.228	60.881	109,4%	95,1%
-	Phí và lệ phí trung ương	13.000		23.872	535	183,6%	
-	Phí và lệ phí tỉnh, huyện, xã	64.000	64.000	60.356	60.346	94,3%	94,3%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.002	1.002		

(Handwritten signature)



Nội dung		Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
B		I	2	3
3	Thu bổ sung có mục tiêu	382.089	933.487	244,3
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	377.172	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	616.824	
II	Chi ngân sách	5.856.705	7.106.963	121,3
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)	5.856.705	6.318.879	107,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	705.710	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	82.373	
III	Kết dư	0	491.337	

[Handwritten signature]



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN 1	Thu NSDP 2	Tổng thu NSNN 3	Thu NSDP 4	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
B							
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	6.674	6.674	222,5%	222,5%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	75.000	75.000	94.471	94.471	126,0%	126,0%
12	Thu tiền sử dụng đất	295.600	295.600	637.149	637.149	215,5%	215,5%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			3.127	3.127		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	105.000	105.000	108.347	108.347	103,2%	103,2%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000	8.769	24.733	22.027	247,3%	251,2%
16	Thu khác ngân sách	135.800	80.000	156.121	98.198	115,0%	122,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	1.000	1.000				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
21	Thu tài xã	11.000	11.000	13.142	13.142	119,5%	119,5%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	100.000		186.643		186,6%	
III	Thu viện trợ						
IV	Các khoản huy động, đóng góp			17.500	17.500		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	39.903	39.903	455.709	455.709		1142,0%
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC	19.000	19.000	1.648.822	1.648.822		8678,0%

Ghi chú: (1) Không kể các khoản thu quản lý qua ngân sách: 42.000 triệu đồng.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu mẫu số 51
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (I)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)	9.892.726	12.200.286	123,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.095.971	8.949.866	98,4%
I	Chi đầu tư phát triển	1.404.539	1.759.968	125,3%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.365.539	1.617.014	118,4%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
1.1	Chi quốc phòng		851	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2.494	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		396.401	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ		17.127	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		33.250	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		29.822	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		13.085	
1.8	Chi Thể dục thể thao		1.107	
1.9	Chi Bảo vệ môi trường		5.163	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		793.255	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý NN, đảng, đoàn thể		322.445	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		1.943	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác		70	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	141.779	708,9%
3	Chi đầu tư phát triển khác	19.000	1.175	
II	Chi thường xuyên	7.506.919	7.188.498	95,8%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.141.820	3.054.828	97,2%
2	Chi khoa học và công nghệ	22.420	16.964	75,7%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	183.113		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	796.755	1.013.379	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	403.496	416.621	
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		214.904	
	- Vốn đầu tư		164.980	
	+ Chương trình 30a		66.853	
	+ Chương trình 135		98.126	
	- Vốn sự nghiệp		49.924	
	+ Chương trình 30a		3.240	
	+ Chương trình 135		46.684	
2	Thực hiện chương trình nông thôn mới		201.717	
	- Vốn đầu tư		98.210	
	- Vốn sự nghiệp		103.507	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	393.259	596.758	

Handwritten signature



	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	B	1	2	3=2/1
	Vốn đầu tư	388.243	361.400	
	Chương trình mục tiêu phát triển KTXH		240.073	
	Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương			
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững		15.662	
	CTMT đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		29.231	
	CTMT quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm		14.638	
	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		48	
	Vốn TW cấp để thanh toán vốn ứng trước của các công trình năm 2009 chưa sử dụng hết được kéo dài sang năm 2016 tiếp tục thực hiện		20.764	
	Vốn ngoài nước thanh toán theo cơ chế trong nước		8.445	
	Kinh phí thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ đợt 3		32.539	
2	Vốn sự nghiệp	5.016	235.358	
	Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp	221	221	
	Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	1.595	282	
	Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ		222	
	Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất do hạn hán gây ra vụ Đông xuân năm 2015-2016		8.231	
	Kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa lũ miền Trung và Tây Nguyên để thực hiện hỗ trợ dân dân sinh và khắc phục cấp bách cơ sở hạ tầng thiết yếu		9.754	
	Kinh phí bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động năm 2017		1.576	
	Chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ		22.471	
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg năm 2016		399	
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2017		28.770	
	Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin lở mồm long móng năm 2016		4.243	
	Kinh phí an ninh quốc phòng năm 2017		3.000	
	Hỗ trợ học sinh Trường THPT vùng điều kiện kinh tế xã hội ĐBKK		3.809	
	Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cắm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp		15.800	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/NĐ-CP, ND 74/2013/NĐ-CP và ND số 86/2015/NĐ-CP		71.893	
	Bổ sung dự toán chi Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017		18.279	
	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn		5.766	



Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	Số sánh (%)
B	1	2	3=2/1
Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính năm 2017		500	
Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2017		7.425	
Kinh phí Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo năm 2017		610	
Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội năm 2017		377	
Bổ sung dự toán chi Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2017		1.200	
Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất do mưa lũ gây ra		535	
Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số từ năm 2016 đến năm 2017 và năm 2017		2.023	
Kinh phí bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu y tế-dân số		8.918	
Kinh phí đào tạo cán bộ hợp tác xã		10	
Kinh phí Chương trình vì sự tiến bộ phụ nữ		80	
Kinh phí an toàn vệ sinh lao động		80	
Kinh phí hỗ trợ người cai nghiện ma túy		175	
Kinh phí phát triển nghề công tác xã hội		114	
Kinh phí chăm sóc trẻ em		190	
Kinh phí bầu cử		2.244	
Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi		3.710	
Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (NĐ 116)		3.190	
Kinh phí thực hiện chi trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/LLTL-BGDDĐT-BLĐTBXH-BTC		3.432	
Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg		1.297	
Kinh phí chủ nhiệm HTX theo QĐ số 250/QĐ-TTg ngày 29/01/2013 của CP		369	
Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		463	
Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg		3.376	
Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số		326	
C CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.237.041	

Ghi chú: (1) Bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 107.629 triệu đồng; không kể chi trả nợ gốc 49.000 triệu đồng, các khoản chi được quản lý qua NSNN 42.000 triệu đồng.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2017	Quyết toán 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI TỈNH	7.549.282 (1)	9.459.012	1.909.730	125,3%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.283.316	4.283.316		100,0%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.265.966	3.644.365	378.399	111,6%
I	Chi đầu tư phát triển	861.379	1.442.385	581.006	167,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	822.379	1.406.485	584.106	171,0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		225.165		
-	Chi khoa học và công nghệ		12.318		
-	Chi quốc phòng		12.618		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		30.243		
-	Chi văn hóa thông tin		7.343		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		12.297		
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		5.163		
-	Chi các hoạt động kinh tế		835.819		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		265.519		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	35.900	15.900	179,5%
3	Chi đầu tư phát triển khác	19.000		-19.000	
II	Chi thường xuyên	2.329.224	2.200.580	-128.644	94,5%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	511.670	461.157	-50.513	90,1%
-	Chi khoa học và công nghệ	16.130	10.617	-5.513	65,8%
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	155.297	91.651	-63.646	59,0%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	746.981	718.590	-28.391	96,2%
-	Chi văn hóa thông tin	46.976	56.651	9.675	120,6%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.220		-20.220	
-	Chi thể dục thể thao	7.990	7.891	-99	98,8%
-	Chi bảo vệ môi trường	32.152	15.647	-16.505	48,7%
-	Chi các hoạt động kinh tế	256.828	265.138	8.310	103,2%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	348.700	450.920	102.220	129,3%
-	Chi bảo đảm xã hội	74.627	63.027	-11.600	84,5%
-	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	42.009		-42.009	
-	Chi thường xuyên khác	69.644	59.291	-10.353	85,1%



STT	Nội dung	Dự toán 2017	Quyết toán 2017	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	73.963		-73.963	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.531.331	1.531.331	

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 107.629 triệu đồng; không kể các khoản chi được quản lý qua NSNN 42.000 triệu đồng.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Ngân sách địa phương	So sánh (%)	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	TỔNG CHI NSDP	1=2+3 9.892.726 (1)	2 4.062.721	3 5.830.005	4=5+6 12.200.286	5 5.175.696	6 7.024.590	7=4/1 123,3%	8=5/2 127,4%	9=6/3 120,5%
A	CHI CẦN ĐÒI NSDP	9.095.971	3.265.966	5.830.005	8.949.866	2.998.883	5.950.983	98,4%	91,8%	102,1%
I	Chi đầu tư phát triển	1.404.539	861.379	543.160	1.759.968	916.006	843.962	125,3%	106,3%	155,4%
I	Chi đầu tư cho các dự án	1.365.539	822.379	543.160	1.617.014	880.106	736.909	118,4%	107,0%	135,7%
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề									
-	Chi khoa học và công nghệ									
-	Chi khoa học và công nghệ									
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	325.600	62.440	263.160						
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	105.000	105.000							
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000		141.779	35.900	105.879	708,9%	179,5%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	19.000	19.000		1.175		1.175			
II	Chi thường xuyên	7.506.919	2.329.224	5.177.695	7.188.498	2.081.478	5.107.021	95,8%	89,4%	98,6%
-	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.141.820	511.670	2.630.150	3.054.828	443.708	2.611.120	97,2%	86,7%	99,3%
2	Chi khoa học và công nghệ	22.420	16.130	6.290	16.964	10.617	6.347	75,7%	65,8%	100,9%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		1.400	1.400		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	183.113	73.963	109.150						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	796.755	796.755		1.013.378	645.482	367.896	127,2%	81,0%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	403.496	403.496		416.621	199.566	217.054	103,3%	49,5%	
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				214.904	199.085	15.819			
-	Vốn đầu tư				164.980	164.980				
+	Chương trình 30a				66.853	66.853				
+	Chương trình 135				98.126	98.126				
-	Vốn sự nghiệp				49.924	34.105	15.819			
+	Chương trình 30a				3.240		3.240			

Đơn vị: Triệu đồng



Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
Thực hiện chương trình nông thôn mới				46.684	34.105	12.579			
- Vốn đầu tư				201.717	482	201.235			
- Vốn sự nghiệp				98.210		98.210			
II Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	393.259	393.259		103.507	482	103.026			
I Vốn đầu tư	388.243	388.243		596.758	445.916	150.842	151,7%	113,4%	
Chương trình mục tiêu phát triển KTXH				361.400	361.400		93,1%	93,1%	
Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương				240.073	240.073				
Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				15.662					
CTMT đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				29.231	29.231				
CTMT quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm				14.638	14.638				
CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				48	48				
Vốn TW cấp để thanh toán vốn ứng trước của các công trình năm 2009 chưa sử dụng hết được kéo dài sang năm 2016 tiếp tục thực hiện				20.764	20.764				
Vốn ngoài nước thanh toán theo cơ chế trong nước				8.445	8.445				
Kinh phí thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ đợt 3				32.539	32.539				
2 Vốn sự nghiệp	5.016	5.016		235.358	84.516	150.842	4692,1%	1684,9%	
Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp	221	221		221	221		99,8%	99,8%	
Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	1.595	1.595		282	282		17,7%	17,7%	
Kinh phí giải quyết chế độ, chính sách theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ				222		222			
Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất do hạn hán gây ra vụ Đông xuân năm 2015-2016				8.231	8.231				
Kinh phí khắc phục thiệt hại do mưa lũ miền Trung và Tây Nguyên để thực hiện hỗ trợ dân dân sinh và khắc phục cấp bách cơ sở hạ tầng thiết yếu				9.754		9.754			
Kinh phí bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động năm 2017				1.576	1.576				

28



Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
Chiến sách tỉnh giảm biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ				22.471	11.720	10.751			
Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp cơ sở theo Quyết định số 124/QĐ-TTg năm 2016				399		399			
Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2017				28.770		28.770			
Hỗ trợ kinh phí mua vắc xin lở mồm long móng năm 2016				4.243	4.243				
Kinh phí an ninh quốc phòng năm 2017				3.000	3.000				
Hỗ trợ học sinh Trường THPT vùng điều kiện kinh tế xã hội DBKK				3.809	3.809				
Kinh phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, cảm mốc ranh giới sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp				15.800	15.800				
Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 49/2010/NĐ-CP, ND 74/2013/NĐ-CP và ND số 86/2015/NĐ-CP				71.893	6.078	65.814			
Bổ sung dự toán chi Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017				18.279	16.502	1.776			
Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn				5.766		5.766			
Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính năm 2017				500	500				
Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội năm 2017				7.425		7.425			
Kinh phí Hội văn học nghệ thuật, Hội nhà báo năm 2017				610	610				
Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội năm 2017				377	377				
Bổ sung dự toán chi Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2017				1.200	1.200				
Kinh phí hỗ trợ khôi phục sản xuất do mưa lũ gây ra				535		535			
Kinh phí hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số từ năm 2016 đến năm 2017 và năm 2017				2.023	2.023				

Handwritten signature/initials.



Nội dung	Dự toán năm 2017	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
Kinh phí bổ sung mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu y tế-dân số				8.918	4.154	4.764			
Kinh phí đào tạo cán bộ hợp tác xã				10	10				
Kinh phí Chương trình vì sự tiến bộ phụ nữ				80	80				
Kinh phí an toàn vệ sinh lao động				80	80				
Kinh phí hỗ trợ người cai nghiện ma túy				175	175				
Kinh phí phát triển nghề công tác xã hội				114	114				
Kinh phí chăm sóc trẻ em				190	190				
Kinh phí bầu cử				2.244	2.244				
Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi				3.710		3.710			
Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (ND 116)				3.190		3.190			
Kinh phí thực hiện chỉ trả học bổng và mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/LL-TL-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC				3.432		3.432			
Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg				1.297	1.297				
Kinh phí chủ nhiệm HTX theo QĐ số 250/QĐ-TTg ngày 29/01/2013 của CP				369		369			
Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa				463		463			
Hỗ trợ cho học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg				3.376		3.376			
Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con dùng chính sách dân số				326		326			
C CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.237.041	1.531.331	705.710			

Ghi chú: (1) Bao gồm chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách 107.629 triệu đồng; không kể các khoản chi được quản lý qua NSNN 42.000 triệu đồng.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (NGUYÊN, XÃ) CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC (THEO) LĨNH VỰC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BVT T. Đoàn

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ dài hạn	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung mục tiêu cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	
					Tổng số	Chi đầu tư thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Tổng số	Chi đầu tư phát triển
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.962.488	1.433.463	2.382.721	52.128	52.128	94.378	3.599.201	1.241.506	2.142.656				215.139	164.980	50.159		91%	87%	90%	413%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	19.735		14.825			4.910	15.043		15.043								81%		108%	
2	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.325		19.699			1.626	16.752		16.752								70%		85%	
3	Nhà khách UBND Tỉnh Gia Lai	515		515			0	509		509								99%		99%	
4	Nhà khách VP HĐND và Đoàn EBQH tỉnh	223		223				215		215								96%		96%	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	218.150	210.343	7.606	25	25	176	204.052	106.923	7.110				25		25		94%	93%	100%	100%
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	1.408		1.408				1.345		1.345								94%		94%	
7	Sở Tài chính Gia Lai	10.574		9.332	25	25	1.217	8.802		8.802								83%		94%	
8	Sở Nội vụ	13.946		7.866	10	10	6.070	12.191		12.191				10		10		87%	155%	100%	100%
9	Chi cục Văn thư lưu trữ	2.877		2.877				2.856		2.856								99%		99%	
10	Ban Tôn giáo tỉnh	3.135		3.135				3.134		3.134								99%		99%	
11	Ban Thi đua Khen thưởng	8.700		8.700				8.660		8.660								100%		100%	
12	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	8.670		8.670				7.660		7.660								88%		88%	
13	Sở Tư pháp	7.303		5.994	10	10	1.260	5.397		5.394				3		3		74%	90%	27%	27%
14	Phòng Công chứng số 2	298		298				296		296								99%		99%	
15	Trung tâm Tư pháp lý	4.923		4.720			202	2.965		2.965								60%		63%	
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	79.985	13.679	65.426	10	10	869	44.518	12.827	31.689				2		2		59%	94%	48%	21%
17	Trường THPT Plei Ku	11.990		11.990				11.990		11.990								100%		100%	
18	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	17.661		17.661				17.654		17.654								100%		100%	
19	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11.381		11.381				11.381		11.381								100%		100%	
20	Trường THPT Quang Trung	11.113		11.113				11.113		11.113								100%		100%	
21	Trường THPT Lê Thanh Tông	8.106		8.106			92	7.934		7.934								97%		98%	
22	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	8.839		8.839				8.794		8.794								99%		99%	
23	Trường THPT Nguyễn Huệ	9.485		9.485			27	9.435		9.435								99%		100%	
24	Trường THPT Trần Hưng Đạo	7.812		7.812				7.746		7.746								99%		99%	
25	Trường Nguyễn Bình Khiêm	9.776		9.776				9.776		9.776								100%		100%	
26	Trường THPT Chu Văn An	8.134		8.134				8.049		8.049								99%		99%	
27	Trường THPT Lương Thế Vinh	10.070		10.029			40	9.804		9.804								97%		98%	
28	Trường THPT Hà Huy Tập	4.925		4.908			17	4.617		4.617								94%		94%	
29	Trường THPT Hoàng Trác Khá	7.914		7.914				7.896		7.896								100%		100%	
30	Trường THPT Phan Văn Đông	5.217		5.217				4.489		4.489								86%		86%	
31	Trường THPT Lê Quý Đôn	8.312		8.312				8.279		8.279								100%		100%	
32	Trường THPT Lê Hoàn	8.774		8.769			5	8.757		8.757								100%		100%	
33	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7.524		7.524			2	7.524		7.524								100%		100%	
34	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.458		4.458				4.273		4.273								96%		96%	

[Handwritten signature]



Tên đơn vị

STT	TỔNG SỐ	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)			
		Chỉ chương trình MTQG				Chỉ chương trình MTQG				Chỉ chương trình MTQG			
		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
15	5.802	5.839	53	5.874	5.874	5.874	5.874	5.874	5.874	5.874	5.874	5.874	5.874
36	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170	11.170
37	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394	10.394
38	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502	6.502
39	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833	13.833
40	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216	8.216
41	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123	7.123
42	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834	9.834
43	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266	5.266
44	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792	4.792
45	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048
46	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934	4.934
47	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413	6.413
48	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163
49	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344	7.344
50	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142	7.142
51	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055	5.055
52	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209	4.209
53	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938	2.938
54	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105	3.105
55	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615	2.615
56	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074	3.074
57	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676	4.676
58	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748	3.748
59	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907	5.907
60	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325	20.325
61	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191
62	857	857	857	857	857	857	857	857	857	857	857	857	857
63	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861	3.861
64	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342	5.342
65	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068	12.068
66	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975	16.975
67	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126
68	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332	6.332
69	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196	7.196
70	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206	2.206

Handwritten signature



STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán						So sánh (%)												
		Chỉ chương trình MTQG				Chỉ chương trình MTQG						Chỉ chương trình MTQG												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung mục tiêu cho NS cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang năm sau									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
106	Trung tâm chữa bệnh GD LH-XH	9.973		9.973					7.557										76%					
107	Trung tâm giới thiệu việc làm	1.180		1.180				1	1.179										100%					
108	Trung tâm dạy nghề Gia Lai	26.227		21.678				4.559	17.423										66%					
109	Trường trung cấp nghề Nam Gia Lai	8.016		7.389				627	4.844										60%					
110	Trường trung cấp nghề Đồng Giao Lai	7.163		6.542				621	4.849										68%					
111	Sở Văn hóa Thể thao & DL	27.326	8.451	17.216	10		10	1.649	15.740	821					10		10		58%	10%				
112	Trung tâm văn hóa ĐA & DL	9.079		9.026				53	7.252										80%					
113	Bảo tàng tỉnh	3.213		2.481				1.014	3.047										72%					
114	Bảo tàng Hồ Chí Minh	2.481		2.481					2.481										100%					
115	Thư viện tỉnh	5.019		4.997				22	4.948										99%					
116	Đoàn nghệ thuật Đoàn Sân	8.543		8.043				500	7.127										83%					
117	Ban quản lý Quán trường Đai	6.972		6.972					6.310										91%					
118	Trung tâm HL và Đào tạo TT	5.985		5.795				191	5.523										92%					
119	Trường Trung học Văn hóa	7.897		7.448				449	7.624										97%					
120	Sở Thông tin và Truyền thông	21.528	13.797	16.401	779		779	549	30.656	13.747					765		765		97%	100%				
121	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	722		703				19	549										76%					
122	Đài Phát thanh - Truyền hình	35.994	12.101	23.894					33.843	12.026									94%	59%				
123	Sở Khoa học Công nghệ	37.855	12.355	14.927	10		10	10.563	23.568	12.318					10		10		67%	100%				
124	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.511		1.511					1.479										98%					
125	Trung tâm ứng dụng chuyển giao công nghệ	1.364		1.352					1.130										83%					
126	Sở Nông nghiệp-PTNT	57.605	48.252	8.416	25		25	912	27.355	21.838					5		5		47%	45%				
127	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XNTM tỉnh	340		225	90		90	25	326						105		105		66%					
128	Gia Lai	12.697		12.697					12.249										96%					
129	Chi cục Bảo vệ thực vật	21.412		21.412					20.805										97%					
130	Chi cục Thú Y	2.399		2.399					2.318										97%					
131	Trung tâm Khuyến nông	2.395		2.385					2.260										94%					
132	Chi cục HTX & Phát triển nông thôn	1.886		1.886					1.885										94%					
133	Chi cục Thủy lợi Thủy sản	3.290		3.247					2.460										75%					
134	Chi cục QL Chất lượng NL sản và TS	1.470		1.470					1.433										97%					
135	Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng	2.977		2.930					2.972										100%					
136	Trung tâm Giống vật nuôi	77.724		76.880				47	2.972										94%					
137	Chi cục kiểm lâm	85.784		74.924	10		10	10.850	58.456						2		2		78%	21%				
138	Sở Tài nguyên và môi trường	1.835		1.835					1.651										90%					
139	Chi cục bảo vệ môi trường	1.723		1.722					1.678										97%					
140	Trung tâm Công nghệ thông tin (MT)	6.991		6.991					6.991										100%					
141	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	9.398		8.388					6.273										67%					
142	Sở Công thương	17.116		17.116	10		10	1.000	6.282						9		9		100%	91%				
143	Chi cục Quản lý thị trường	2.440		2.440					2.397										98%					
	Trung tâm Khuyến công và																							
	Nơi bán hàng mại																							

Handwritten signature or mark.



	Đ	I	2	3	Dự toán			7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	Số sách (%)																
					Chi chương trình MTQG	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển															Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG															
																							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển													
144	Số Giao thông-VT	104.531	69.881	34.640	10	10			82.485	68.411	14.068				7		7		79%	98%	41%	65%		65%														
145	Số Xây dựng	22.982	9.100	13.793	10	10		78	15.558	9.100	6.459				10		10		68%	100%	47%	99%		99%														
146	Ban đầu tư	11.489		8.855	2.639			96	5.906		3.707				2.198		2.198		51%		42%	87%		83%														
147	Liên minh HTX	2.406		2.377	10			20	2.321		11.237								83%		100%																	
148	Trung tâm Chính trị	13.168		11.266				1.902	11.237										83%		100%																	
149	Ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh	6.946		6.946					6.851		6.851								99%		99%																	
150	Tỉnh đoàn Thanh niên	9.360		9.360					8.049		8.049								86%		86%																	
151	Nhà văn hóa thiếu nhi	1.597		1.597					1.597		1.597								100%		100%																	
152	Trung tâm hoạt động thanh niên	1.672		1.664				8	1.671		1.671								100%		100%																	
153	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.812		5.812				1	5.598		5.598								96%		96%																	
154	Hội Nông dân	5.076		5.076					5.014		5.014								99%		99%																	
155	Hội Cựu chiến binh	4.200		4.200					4.183		4.183								100%		100%																	
156	Hội Văn học nghệ thuật	2.639		2.639					2.555		2.555								97%		97%																	
157	Ban đại diện Hội người cao tuổi	539		447				92	539		539								100%		121%																	
158	Hội Nhà báo	1.389		1.389					1.191		1.191								86%		86%																	
159	Hội cựu Thanh niên xung phong	519		519					477		477								92%		92%																	
160	Hội Khuyến học	512		512					512		512								100%		100%																	
161	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	1.390		1.390					1.250		1.250								90%		90%																	
162	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.336		1.071				68	1.336		1.336								99%		104%																	
163	Hội ban tư nguyện tâm từ và từ thiện	620		620					620		620								100%		100%																	
164	Hội anh hùng lao động	2.298		2.286					2.120		2.120								92%		93%																	
165	Hội đồng y	647		647					647		647								100%		100%																	
166	Ban Quản lý Các Khu kinh tế	5.687		4.383				1.304	5.496		5.496								97%		100%																	
167	Trung tâm phát triển kỹ thuật	5.090		4.855				206	4.937		4.937								97%		101%																	
168	Công ty Cổ phần Kinh doanh & Phát triển miền núi	83.656		53.719	29.937	29.937			83.500		53.573				29.927		29.927		100%		100%			100%														
169	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế	20.232		20.232					20.232		20.232								100%		100%																	
170	Thị trấn và Các thị trấn	4.089		2.602				1.487	3.920		3.920								96%		151%																	
171	Ban tiếp tế những Nguyên không chiến	802		802					802		802								100%		100%																	
172	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	819		819					804		804								98%		98%																	
173	Trung tâm nước đường phục hồi chức năng	675		675					675		675								100%		100%																	
174	Hội Người mù	845		845					845		845								100%		100%																	
175	Ban an toàn Giao thông	1.584		1.472				112	1.388		1.388								88%		94%																	
176	Trung tâm KT tiêu chuẩn ETL CTL	829		829					829		829								100%		100%																	
177	Trung tâm giảng dạy sân Golf	2.766		2.766					2.764		2.764								100%		100%																	
178	Ban quản lý dự án sân tennis	349							349		349								100%		100%																	
179	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, rừng dân và công dân tỉnh Quảng	1.716		1.630				86	1.711		1.711								100%		109%																	
180	Sở Ngoại vụ	4.294		4.156				135	3.589		3.589								84%		86%																	



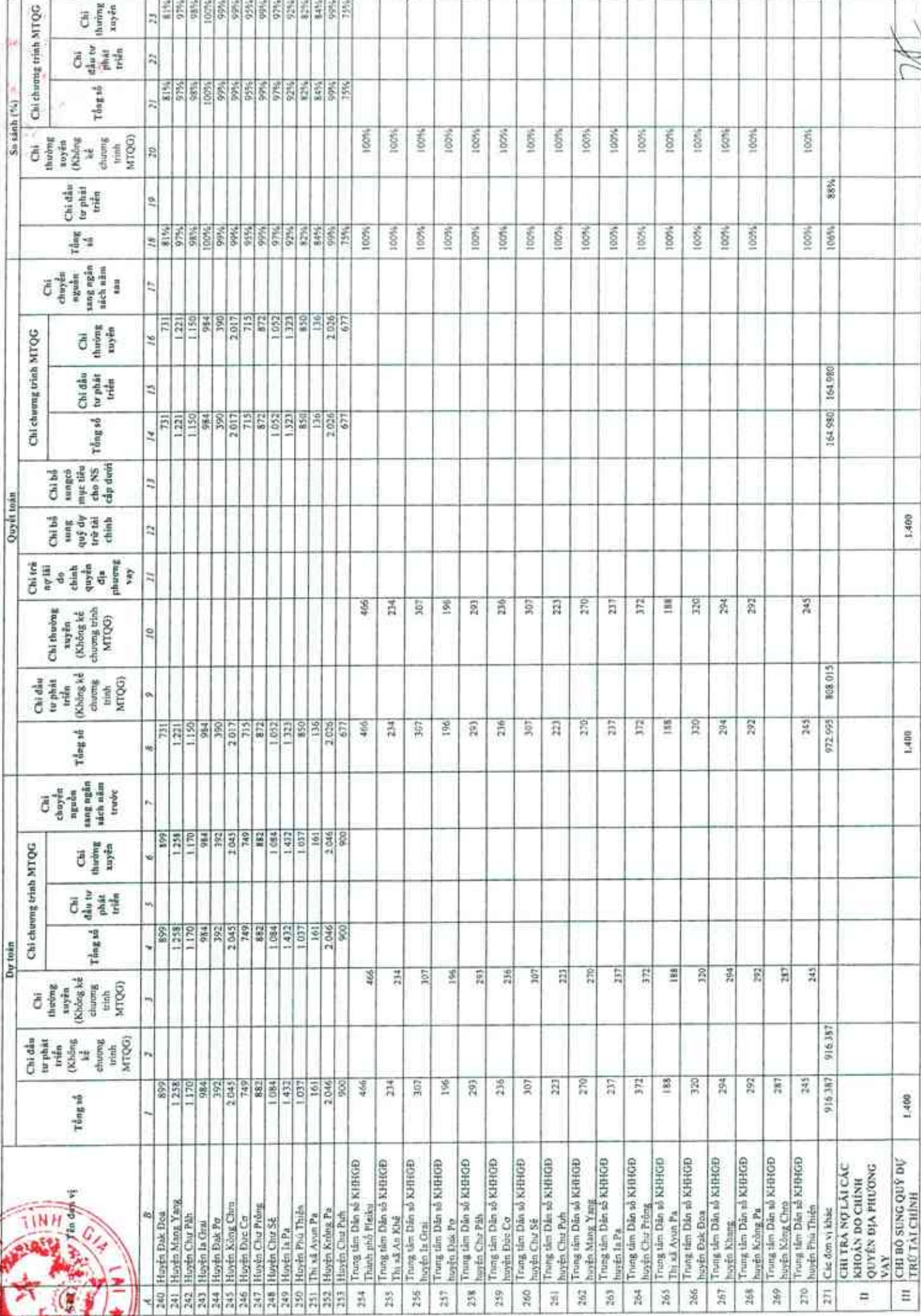
STT	Dự toán	Quyết toán										So sánh (%)												
		Chi chương trình MTQG					Chi chương trình MTQG					Chi chương trình MTQG												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
																		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
 Tài đơn v)																								
	181	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	4.756		204			4.552	4.330		4.330									91%	2126%			
	182	Ban quản lý khu công nghiệp	63.254	63.254					50.234	50.234														
	183	Trung tâm Dịch vụ bán đầu tư địa phương	20		20				20												79%			
	184	Trung tâm quản trị tài nguyên và môi trường	1.103		1.103				1.103											100%		100%		
	185	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý rừng ngập nước hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	3.190		4.420			770	4.550										100%		100%			
	186	Ban quản lý Dự án Chuyển đổi năng lượng bền vững (VnSAT) tỉnh Gia Lai	395						395											88%		103%		
	187	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyển đổi xanh công nghiệp tỉnh Gia Lai	1.567						1.567	1.495										95%				
	188	Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Gia Lai	20		20					12										39%		59%		
	189	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	395		395					253										64%		64%		
190	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	37.673		37.673																				
191	Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai	459.688		459.688				459.688											100%		100%			
192	Ban quản lý Rừng phòng hộ Chư A Thai	3.397		3.397					3.397										100%		100%			
193	Ban quản lý rừng phòng hộ Xã Nam	4.002		4.002					4.002										100%		100%			
194	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ha	4.674		4.674					3.719										80%		80%			
195	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.430		3.430					3.342										97%		97%			
196	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Bình Hòa	1.456		1.456					1.427										98%		98%			
197	Ban quản lý rừng phòng hộ Ayun Pa	2.947		2.947					2.837										96%		96%			
198	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.553		3.553					3.447										97%		97%			
199	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	1.745		1.745					1.652										93%		93%			
200	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Raso	2.560		2.560					2.564										100%		100%			
201	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ra	3.756		3.756					3.626										97%		97%			
202	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	3.315		3.315					3.248										98%		98%			
203	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4.719		4.719					4.488										95%		95%			
204	Ban quản lý rừng phòng hộ Mang Yang	3.057		3.057					2.984										98%		98%			
205	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309		3.309					3.287										99%		99%			

[Handwritten signature]



STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)															
		1	2	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm trước	3	4	5	6	7	8	9	10	Chi trả nợ BI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	18	19	20	Chi chương trình MTQG			
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không tính MTQG)	Chi thường xuyên (Không tính MTQG)													Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không tính MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên (Không tính MTQG)	Tổng số		
206	Ban quản lý rừng phòng hộ Đục Cỏ	4.507				4.507		4.430				4.450												99%					
207	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.398				2.398		2.374				2.374												99%					
208	Ban quản lý rừng phòng hộ Chu SE	2.783				2.783		2.728				2.728												98%					
209	Ban quản lý rừng phòng hộ Chu Mỏ	2.527				2.527		2.527				2.527												100%					
210	Ban quản lý rừng phòng hộ ĐBĐ Đoa	2.082				2.082		2.082				2.082												100%					
211	Ban quản lý rừng phòng hộ Ly Hết	3.515				3.515		3.502				3.502												100%					
212	Ban quản lý rừng phòng hộ Ya Hết	2.285				2.285		2.261				2.261												99%					
213	Khu bảo tồn thiên nhiên Kơ-ni Chu Răng	10.931				10.931		10.673				10.673												98%					
214	Vườn Quốc gia Kơ-ni Kơ Rinh	17.733				17.733		16.865				16.865												91%					
215	Công ty TNHH MTV LN H&N	254				254		254				254												100%					
216	Công ty TNHH MTV LN Lư Kô	490				490		490				490												100%					
217	Công ty TNHH MTV LN Đ&K Rơ-ma	296				296		296				296												100%					
218	Công ty TNHH MTV LN K&ng Pa	206				206		206				206												100%					
219	Công ty Khai thác công trình thủy lợi G&L	29.135				29.135		29.135				29.135												100%					
220	Công ty TNHH MTV C&phê G&L	1.096				1.096		1.096				1.096												100%					
221	Công ty Cổ phần C&e B&u C&n	848				848		848				848												100%					
222	Công ty TNHH MTV LN Tr&m L&u	6				6		6				6												97%					
223	Công ty TNHH MTV LN S&P&	10				10		10				10												103%					
224	Công ty TNHH MTV LN K&ng C&ro	44				44		44				44												100%					
225	Công ty TNHH MTV LN K&N&h	8				8		8				8												94%					
226	Công ty TNHH MTV Công trình đô thị	50				50		50				50												100%					
227	B& Quốc phòng	32.403				32.403		27.256				27.256												84%					
229	V&n phòng Tỉnh ủy	131.824				108.064		91.311				81.352												67%					
210	BCH B&đ&u B&ch phòng	31.812				31.812		31.812				31.812												100%					
211	T&n an ninh dân tỉnh	496				496		496				496												100%					
212	Vườn K&en sát nhân dân tỉnh	690				690		690				690												100%					
213	C&e thi hành án dân sự tỉnh	64				64		64				64												61%					
214	Qu&f Ph&e triển dân tỉnh	490				490		309				309												63%					
215	Đo&n Đ&u B&ch Quốc hội tỉnh	1.350				1.350		1.081				1.081												80%					
216	C&ng an tỉnh	62.141				62.141		27.214				27.214												44%					
217	B& CH Quân sự tỉnh	62.175				62.175		58.611				58.611												94%					
218	Ban quản lý dự án 661 Tây Bắc Đ&Đ&a	197				197		197				197												100%					
219	Siêu&n K&ng	2.602				2.602		1.674				1.674												81%					

Handwritten signature and initials.





		Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do ngân sách địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi bổ sung nguồn vốn NS cấp dưới	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG					
					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH																							
V	CHI TẠO NGUỒN, BIỂU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																							
VI	CHI BỔ SUNG CỠ MỨC TIÊU CHUẨN NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI								933.487				933.487											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU							1.531.330									1.531.330							

(Handwritten signature)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Số sánh (%)
														Chi giáo dục	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	TỔNG SỐ	1.635.033	1.406.485	225.165	12.318	12.618		30.243	24.641		7.343	5.163	684.208	604.205	80.603	265.519		138.467	86,02%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	48.252	21.838										19.488		19.488	2.150		200	45,26%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	210.343	196.931										5.628	5.628		191.305			93,62%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	12.355	12.318		12.318														99,70%
4	Sở Xây dựng	9.100	9.100										9.100	9.100					100,00%
5	Sở Giao thông - Vận tải	69.881	68.411										68.411	68.411					97,90%
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.679	12.827	12.827															93,77%
7	Sở Y tế	600																	
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.451	821															821	9,71%
9	Sở Thông tin và Truyền thông	13.797	13.747						4.661							9.086			99,64%
10	Đài truyền hình	12.101	12.026						12.026										99,38%
11	Ban quản lý khu công nghiệp	63.254	50.234															50.234	79,42%
12	Văn phòng Tỉnh ủy	22.860	7.979						7.682							297			34,90%
13	Bộ Quốc phòng	32.403	27.256			12.618								14.638					84,12%
14	Các đơn vị khác	1.117.957	972.995	212.337				30.243	272		7.343	5.163	567.543	306.428	61.115	62.682		87.412	87,03%

Ghi chú:

Quyết toán vốn trong nước: 1.190.007.259.114 đồng.

Quyết toán vốn nước ngoài: 216.478.107.603 đồng.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

QUYẾT TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 56

DVT: Tr. Đồng

STT	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, truyền hình, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Tỷ giá	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	Chi CTMT	So sánh
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	19.735	15.943	86									15.857					81%
2	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.325	16.752	49								509	16.703					79%
3	Nhà khách UBND Tỉnh Gia Lai	515	509															99%
4	Nhà khách VP HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh	223	215									215						96%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.807	7.135	39									7.097					91%
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	1.408	1.345									1.345						96%
7	Sở Tài chính Gia Lai	10.574	8.802	479									8.323					83%
8	Sở Nội Vụ	13.946	12.191	3.592									8.599					87%
9	Chi cục văn thư lưu trữ	2.877	2.856	165									2.691					99%
10	Ban Tôn giáo tỉnh	3.155	3.134	807									2.327					99%
11	Ban Thi Đua Khen Thưởng	8.700	8.660										8.660					100%
12	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	8.670	7.660										7.660					88%
13	Sở Tư pháp	7.263	5.397	40									5.357					74%
14	Phòng công chứng số 2	298	296										296					99%
15	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	4.923	2.965										2.965					60%
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	66.306	31.691	24.487									7.204					48%
17	Trường THPT PleiKu	11.990	11.990	11.990														100%
18	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	17.661	17.654	17.654														100%
19	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11.381	11.381	11.381														100%
20	Trường THPT Quang Trung	11.113	11.111	11.111														100%
21	Trường THPT Lê Thành Tông	8.198	7.934	7.934														97%
22	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	8.839	8.794	8.794														99%
23	Trường THPT Nguyễn Huệ	9.485	9.435	9.435														99%
24	Trường THPT Trần Hưng Đạo	7.812	7.746	7.746														99%
25	Trường Nguyễn Bình Khiêm	9.776	9.776	9.776														100%
26	Trường THPT Chu Văn An	8.154	8.049	8.049														99%
27	Trường THPT Lương Thế Vinh	10.070	9.804	9.804														97%
28	Trường THPT Hà Huy Tập	4.925	4.617	4.617														94%
29	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7.914	7.896	7.896														100%
30	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.217	4.489	4.489														85%
31	Trường THPT Lê Quý Đôn	8.312	8.279	8.279														100%
32	Trường THPT Lê Hoàn	8.774	8.757	8.757														100%

(Handwritten signature)



Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ sự nghiệp kinh tế	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Trợ giá	Chỉ sự nghiệp kiến thiết thị chính	Chỉ CTMT	Số sánh
33	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7.524	7.524	7.524													100%
34	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.458	4.273	4.273													96%
35	Trường THPT IaLy	5.892	5.874	5.874													100%
36	Trường THPT Phan Bội Châu	11.170	11.157	11.157													100%
37	Trường THPT Lê Lợi	10.394	10.393	10.393													100%
38	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.502	6.500	6.500													100%
39	Trường PT dân tộc nội trú	13.833	13.727	13.727													99%
40	Trường THPT Nguyễn Trãi	8.216	8.211	8.211													100%
41	Trường THPT Nguyễn Du	7.130	7.012	7.012													98%
42	Trường THPT Nguyễn Thái Học	9.824	9.713	9.713													99%
43	Trường THPT Trần Phú	5.266	5.257	5.257													100%
44	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.792	4.736	4.736													99%
45	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11.048	11.003	11.003													100%
46	Trường THPT Lê Hồng Phong	4.954	4.893	4.893													99%
47	Trường THPT Lý Thường Kiệt	6.413	6.185	6.185													96%
48	Trường THPT Phan Châu Trinh	4.163	4.107	4.107													99%
49	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.344	7.300	7.300													99%
50	Trường THPT Trương Chính	7.142	7.038	7.038													99%
51	Trường THPT Anh hùng Núp	5.055	5.016	5.016													99%
52	Trường THCS & THPT Kpakleng	4.209	4.189	4.189													100%
53	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2.938	2.825	2.825													96%
54	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.105	3.015	3.015													97%
55	Trường THPT Y Đón	2.615	2.595	2.595													99%
56	Trường THPT Phạm Hồng Thái	3.074	3.071	3.071													100%
57	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Krông Pa	4.676	4.588	4.588													98%
58	Trường THPT Pleime	3.748	3.692	3.692													99%
59	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	5.907	5.830	5.830													99%
60	Trường cao đẳng sư phạm	26.325	23.926	23.926													91%
61	Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.191	1.176	1.176													99%
62	Trung tâm ngoại ngữ - TH	857	857	857													100%
63	Trường THPT Trần Cao Vân	3.861	3.790	3.790													98%
64	Trường THPT A Sánh	5.342	5.006	5.006													94%
65	Trường THPT Đông Gia Lai	12.068	11.843	11.843													98%
66	Sở y tế	16.375	5.045									3.570					31%
67	Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	5.326	3.276									2.999					62%
68	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	6.332	2.024									1.447					32%
69	Bệnh viện ĐK tỉnh	7.196	7.052														98%
70	Bệnh viện y dược CT-PTCN	2.706	2.702														100%
72	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.317	3.301														100%

N



ĐVT: Tr. Đồng

Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Trợ giá	Chi sự nghiệp kiến thiết thị trấn	Chi CTMT	Số sánh
73 Bệnh viện ĐK khu vực Ayun Pa	2.690	2.215				2.215											82%
74 Bệnh viện ĐK khu vực An Khê	3.423	2.775				2.775											81%
75 Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	5.888	4.794				4.794											81%
76 Bệnh viện Tâm thần kinh	6.293	4.494				4.494											71%
77 Trung tâm giám định pháp y	765	765				765											100%
78 Bệnh viện 331	2.557	2.165				2.165											85%
79 Trung tâm Y tế Tg Pleiku	16.546	16.546				16.546											100%
80 Trung tâm Y tế Thị xã Ayuppa	7.136	6.990				6.990											98%
81 Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	16.008	15.375				15.375											96%
82 Trung tâm Y tế huyện Chư Pưh	9.023	8.103				8.088											90%
83 Trung tâm Y tế huyện Chư Sê	12.450	12.019				11.989											97%
84 Trung tâm Y tế huyện Chư Păh	14.050	13.140				13.125											94%
85 Trung tâm Y tế huyện Đak Đoa	13.571	12.898				12.898											95%
86 Trung tâm Y tế huyện Đak Pô	8.168	7.629				7.629											93%
87 Trung tâm Y tế huyện Đak Cơ	12.764	12.531				12.531											98%
88 Trung tâm Y tế huyện Ia Pa	12.044	11.598				11.583											96%
89 Trung tâm Y tế huyện Ialagat	11.963	11.889				11.889											99%
90 Trung tâm Y tế huyện Kbang	11.894	10.862				10.832											91%
91 Trung tâm Y tế huyện Kông Chro	12.365	12.360				12.360											100%
92 Trung tâm Y tế huyện Kông Pa	16.578	14.663				14.633											88%
93 Trung tâm Y tế huyện Mang Yang	11.925	9.970				9.970											84%
94 Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	9.373	8.932				8.932											95%
95 Trung tâm Y tế thị xã An Khê	8.320	8.251				8.251											99%
96 Trung tâm PC sỏi rết	6.892	5.065				5.065											73%
97 Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.689	3.638				3.638											78%
98 Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	4.612	4.246				4.246											92%
99 Trung tâm y tế dự phòng	9.613	8.568				8.568											89%
100 Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	5.696	4.875				4.875											86%
101 Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe	1.930	1.514				1.514											78%
102 Trung tâm cấp y tế	4.696	3.744				3.744											80%
103 Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	4.780	4.780				4.780											100%
104 Sở Lao động - Thương binh - XH	19.108	15.503										7.299	7.832				81%
105 Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp	7.191	6.725											6.725				94%
106 Trung tâm chữa bệnh GĐ L.D.XH	9.973	7.557											7.557				76%
107 Trung tâm giới thiệu việc làm	1.180	1.179												1.179			100%
108 Trường cao đẳng nghề Gia Lai	26.237	17.423															66%
109 Trường trung cấp nghề Nam Gia Lai	8.016	4.844															60%
110 Trường trung cấp nghề Đông Gia Lai	7.163	4.849															68%
111 Sở Văn hóa Thể thao & DL	18.875	14.919										5.577	2.368				79%
112 Trung tâm Văn hóa ĐA & DL	9.079	7.252										7.252					80%



ĐVT: Tr. Đồng

Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ sự nghiệp kinh tế	Chỉ hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Trợ giá	Chỉ sự nghiệp kiến thiết thị chính	Chỉ CTMT	So sánh
113. Bảo tàng tỉnh	4.227	3.047					3.047										72%
114. Bảo tàng Hồ chí Minh	2.481	2.481					2.481										100%
115. Thư viện tỉnh	5.019	4.948					4.948										99%
116. Đoàn nghệ thuật Đam San	8.543	7.127					7.127										83%
117. Ban quản lý Quán trường Đại Đoàn kết	6.972	6.310										6.310					91%
118. Trung tâm HL và Đào tạo TT	5.985	5.523							5.523								92%
119. Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật	7.897	7.624	7.624														97%
120. Sở Thông tin và Truyền thông	17.731	16.920	660	559								15.195					95%
121. Truyền thông	722	549										549					76%
122. Đài Phát thanh - Truyền hình	23.894	21.817						21.817									91%
123. Sở Khoa học Công nghệ	25.500	11.250	44	7.233								3.974					44%
124. Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.511	1.479	130	365								984					98%
125. Trung tâm ứng dụng chuyển giao công nghệ	1.364	1.130		1.130													83%
126. Sở Nông nghiệp-PTNT	9.353	5.517	91								667	4.760					59%
127. Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	340	326										326					98%
128. Chi cục Bảo vệ thực vật	12.697	12.249									10.111	2.138					96%
129. Chi cục Thú Y	21.412	20.805									19.030	1.775					97%
130. Trung tâm Khuyến nông	2.399	2.318									2.318						97%
131. Chi cục HTX & Phát triển nông thôn	2.395	2.260	10									2.250					94%
132. Chi cục Thủy lợi Thủy sản	1.886	1.885										1.885					100%
133. Chi cục QL Chất lượng NL sản và TS	3.290	2.460										2.460					75%
134. Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng	1.470	1.433									1.433						97%
135. Trung tâm Giống vật nuôi	2.977	2.972									2.972						100%
136. Chi cục Kiểm lâm	77.724	73.148	341								9.704	63.103					94%
137. Sở Tài nguyên và môi trường	85.784	58.456								13.500		44.956					68%
138. Chi cục bảo vệ môi trường	1.835	1.651	43							318		1.289					90%
139. Trung Tâm Công nghệ thông tin (MT)	1.723	1.678									1.678						97%
140. Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	6.991	6.991										6.991					100%
141. Sở Công thương	9.398	6.282										6.282					67%
142. Chi cục Quản lý thị trường	17.116	17.087	20									17.067					100%
143. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.440	2.397	20								2.377						98%
144. Sở Giao thông-VT	34.650	14.074	440								11.084	2.550					41%



Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Tỷ giá	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	Chi CNTT	So sánh
145 Sở Xây dựng	13.882	6.458										6.458					47%
146 Ban dân tộc	11.589	5.906										5.906					51%
147 Liên minh HTX	2.406	2.321										2.321					96%
148 Trường Chính trị	13.168	11.237	11.237														85%
149 Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	6.946	6.851										6.851					99%
150 Tỉnh đoàn thanh niên	9.360	8.049										8.049					86%
151 Nhà văn hóa thiếu nhi	1.597	1.597					1.597										100%
152 Trung tâm hoạt động thanh niên	1.672	1.671					1.671										100%
153 Hội Liên hiệp phụ nữ	5.813	5.598	365									5.233					96%
154 Hội Nông dân	5.076	5.014										5.014					99%
155 Hội Cựu chiến binh	4.200	4.183										4.183					100%
156 Hội Văn học nghệ thuật	2.639	2.555										2.555					97%
157 Ban đại diện Hội người cao tuổi	539	539										539					100%
158 Hội Nhà báo	1.389	1.191	72									1.119					86%
159 Hội cựu Thanh niên xung phong	519	477										477					92%
160 Hội Khuyến học	512	512										512					100%
161 Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	1.390	1.250		522								728					90%
162 Hội nạn nhân chất độc da cam	1.338	1.326										1.326					99%
163 Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	620	620										620					100%
164 Hội chữ thập đỏ	2.288	2.120	25									2.095					93%
165 Hội đồng y	647	647										647					100%
166 Ban Quản lý Các Khu kinh tế	5.687	5.496										5.372			124		97%
167 Trung tâm phát triển quỹ đất	5.090	4.937	20								4.917						97%
168 Công ty Cổ phần Kinh doanh & Phái triển miền núi	83.656	83.500												83.500			100%
169 Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế	20.232	20.232												20.232			100%
170 Thanh tra Giao thông	4.089	3.920									1.978	1.942					96%
171 Ban liên lạc những Người kháng chiến	802	802										802					100%
172 Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	819	804										804					98%
173 Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	675	675									675						100%
174 Hội Người mù	845	845										845					100%
175 Ban an toàn Giao thông	1.584	1.388									674	714					88%
176 Trung tâm KT tiêu chuẩn DLCL	829	829	20	809													100%
177 Trung tâm giống thủy sản Gia Lai	2.766	2.764									2.764						100%
178 Ban quản lý dự án ban đầu tư em	749	226										226					30%
179 Ban Điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tính	1.716	1.711										1.711					100%
Giáo dục																	

[Handwritten signature]

Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ sự nghiệp kinh tế	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đáng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Trợ giá	Chỉ sự nghiệp kiến thiết thị chính	Chỉ CTMT	Số sánh
180	Sở Ngoại vụ	4.294	3.589									3.589					84%
181	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	4.756	4.330									4.330					91%
182	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	20	20	20													100%
183	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	1.103	1.103							1.103							100%
184	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	5.190	4.550								4.550						88%
185	Ban quản lý Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Gia Lai	395	393									393					100%
186	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	1.567	1.495								1.495						95%
187	Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Gia Lai	20	12							12							59%
188	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	399	253									253					64%
189	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	37.673															100%
190	Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai	459.688	459.688				459.688										100%
191	Ban quản lý Rừng phòng hộ Chư A Thai	3.397	3.397								3.397						100%
192	Ban quản lý rừng phòng hộ Xã Nam	4.002	4.002								4.002						100%
193	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	4.674	3.719								3.719						80%
194	Ban quản lý rừng phòng hộ La Puch	3.430	3.342								3.342						97%
195	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	1.456	1.427								1.427						98%
196	Ban quản lý rừng phòng hộ Ayun Pa	2.947	2.837								2.837						96%
197	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.553	3.447								3.447						97%
198	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	1.785	1.652								1.652						93%
199	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Rsaí	2.569	2.564								2.564						100%
200	Ban quản lý rừng phòng hộ Hà Ra	3.756	3.626								3.626						97%
201	Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Pát	3.315	3.248								3.248						98%
202	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4.719	4.488								4.488						95%



BVT: Tr. Đồng

	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi an ninh quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thể thao, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Trợ giá	Chi sự nghiệp kiến thiết thị trường	Chi CTMT	So sánh
203	Ban quản lý rừng phòng hộ Mang Yang	3.057	2.984	20							2.964						98%
204	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhôm	3.309	3.287								3.287						99%
205	Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ	4.507	4.450								4.450						99%
206	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.398	2.374								2.374						99%
207	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.783	2.728								2.728						98%
208	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Mố	2.527	2.527								2.527						100%
209	Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Đoa	2.082	2.082								2.082						100%
210	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Lỳ	3.515	3.502								3.502						100%
211	Ban quản lý rừng phòng hộ Ya Hôl	2.285	2.261								2.261						99%
212	Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	10.931	10.673	20							10.653						98%
213	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	17.733	16.865								16.865						95%
214	Công ty TNHH MTV LN Hà Năng	254	254								254						100%
215	Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku	490	490								490						100%
216	Công ty TNHH MTV LN Đắk Roong	296	296								296						100%
217	Công ty TNHH MTV LN Krông Pa	206	206								206						100%
218	Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	29.135	29.135								29.135						100%
219	Công ty TNHH MTV Cà phê Gia Lai	1.096	1.096								1.096						100%
220	Công ty Cổ phần Chế Bâu Cạn	848	848								848						100%
221	Công ty TNHH MTV LN Trầm Lập	6	6								6						97%
222	Công ty TNHH MTV LN Sơ Pát	10	10								10						103%
223	Công ty TNHH MTV LN Kông Chro	44	44								44						100%
224	Công ty TNHH MTV LN Ka Nak	8	8								8						94%
225	Công ty TNHH MTV Công trình đô thị	50	50								50						100%
226	Huyện Khang	2.062	1.674													1.674	81%
227	Huyện Đắk Đoa	899	731													731	81%
228	Huyện Mang Yang	1.258	1.221													1.221	97%
229	Huyện Chư Pát	1.170	1.150													1.150	98%
230	Huyện Ia Grai	984	984													984	100%
231	Huyện Đắk Pơ	392	390													390	99%
232	Huyện Kông Chro	2.045	2.017													2.017	99%
233	Huyện Đăk Co	749	715													715	95%

[Handwritten signature]



Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ sự nghiệp kinh tế	Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Trợ giá	Chỉ sự nghiệp kiến thiết thị trấn	Chỉ CTMT	Số sánh
234 Huyện Chu Prông	882	872														872	99%
235 Huyện Chu Sê	1.084	1.052														1.052	97%
236 Huyện Ia Pa	1.432	1.323														1.323	92%
237 Huyện Phú Thiện	1.037	850														850	82%
238 Thị xã Ayun Pa	161	136														136	84%
239 Huyện Krông Pa	2.046	2.026														2.026	99%
240 Huyện Chu Puh	900	677														677	75%
241 Công an tỉnh	62.341	27.224	2.596		23.903					715						10	44%
242 Bộ CH Quân sự tỉnh	62.375	58.631	4.851		53.780												94%
243 Văn phòng Tỉnh ủy	108.964	83.352	1.324		100												76%
244 BCH Bộ đội Biên phòng	31.812	31.812			17.784						14.028	72.420	9.508				100%
245 Tòa án nhân dân tỉnh	496	496										496					100%
246 Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	690	690										690					100%
247 Cục thi hành án dân sự tỉnh	64																63%
248 Quý Phường trên đất tỉnh	490	309									309						80%
249 Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	1.350	1.081										1.081					100%
250 Ban quản lý dự án 661 Tây Bắc Đắk Đoa	197	197									197						100%
251 Trung tâm Dân số KHHGD Thành phố Pleiku	466	466									466						100%
252 Khê	234	234									234						100%
253 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Ia Grai	307	307									307						100%
254 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Đak Pơ	196	196									196						100%
255 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Chư Páh	293	293									293						100%
256 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Đức Co	236	236									236						100%
257 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Chư Sê	307	307									307						100%
258 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Chư Puh	223	223									223						100%
259 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Mang Yang	270	270									270						100%
260 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Ia Pa	237	237									237						100%
261 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Chư Prông	372	372									372						100%
262 Trung tâm Dân số KHHGD Thị xã Ayun Pa	188	188									188						100%



ĐVT: Tr. Đồng

	Đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ an ninh quốc phòng	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tin	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ sự nghiệp kinh tế	Chỉ hoạt động của cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Trợ giá	Chỉ sự nghiệp kiến thiết thị chính	Chỉ CTMT	Số sánh
263	Trung tâm Dân số KHHGD huyện Đak Đoa	320	320									320						100%
264	Trung tâm Dân số KHHGD huyện Kông	294	294									294						100%
265	Trung tâm Dân số KHHGD huyện Kông Pa	292	292									292						100%
266	Trung tâm Dân số KHHGD huyện Phú Thiện	245	245									245						100%



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	2.529.225	2.174.303	397.860	-63.262	2.192.815	336.413	199.261	136.864
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	19.735	25.404	4.910	-10.579	15.943	3.791	200	3.591
2	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.325	15.429	5.896		16.752	4.573	350	4.223
3	Nhà khách UBND Tỉnh Gia Lai	515	492	23		509	6	6	
4	Nhà khách VP.HĐND và Đoàn ĐBQH tỉnh	223	223	0		215	9	9	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7.807	6.225	1.582		7.135	671	420	251
6	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	1.408	1.263	145		1.345	63	3	60
7	Sở Tài chính Gia lai	10.574	8.292	2.282		8.802	1.772	450	1.322
8	Sở Nội Vụ	13.946	5.401	8.545		12.191	1.755		1.755
9	Chi cục văn thư lưu trữ	2.877	2.691	186		2.856	22	11	11
10	Ban Tôn giáo tỉnh	3.155	2.300	855		3.134	21	19	2
11	Ban Thi đua Khen Thưởng	8.700	8.665	35		8.660	40	40	
12	Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai	8.670	5.708	2.962		7.660	1.010	973	37
13	Sở Tư pháp	7.263	6.019	1.260	-15	5.397	1.866	96	1.770
14	Phòng công chứng số 2	298	295	3		296	3	3	
15	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	4.923	4.683	240		2.965	1.958	11	1.947
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	66.306	36.537	29.769		31.691	34.615	5.822	28.792
17	Trường THPT PleiKu	11.990	11.651	339		11.990	0		0
18	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	17.661	17.062	599		17.654	7		7
19	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	11.381	11.024	356		11.381	0		0
20	Trường THPT Quang Trung	11.113	10.777	336		11.111	2		2
21	Trường THPT Lê Thánh Tông	8.198	7.811	387		7.934	264	233	30
22	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	8.839	8.040	799		8.794	45		45
23	Trường THPT Nguyễn Huệ	9.485	8.707	778		9.435	50	7	43
24	Trường THPT Trần Hưng Đạo	7.812	7.445	366		7.746	66	0	66
25	Trường Nguyễn Bình Khiêm	9.776	9.521	255		9.776			
26	Trường THPT Chu Văn An	8.154	7.126	1.028		8.049	104		104
27	Trường THPT Lương Thế Vinh	10.070	9.506	564		9.804	266	160	106
28	Trường THPT Hà Huy Tập	4.925	4.150	775		4.617	308		308
29	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7.914	7.625	289		7.896	18	12	6
30	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5.217	5.056	161		4.489	728	323	405
31	Trường THPT Lê Quý Đôn	8.312	7.985	327		8.279	33		33
32	Trường THPT Lê Hoàn	8.774	8.437	337		8.757	17		17
33	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	7.524	7.263	261		7.524			
34	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.458	3.756	701		4.273	185	185	0
35	Trường THPT IaLy	5.892	4.988	904		5.874	18		18
36	Trường THPT Phan Bội Châu	11.170	10.289	880		11.157	13		13
37	Trường THPT Lê Lợi	10.394	10.009	385		10.393	0		0
38	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6.502	5.807	695		6.500	2		2
39	Trường PT dân tộc nội trú	13.833	13.602	231		13.727	106		106



STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	B	1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
40	Trường THPT Nguyễn Trãi	8.216	7.539	678		8.211	6		6
41	Trường THPT Nguyễn Du	7.130	6.665	465		7.012	117	1	116
42	Trường THPT Nguyễn Thái Học	9.824	9.051	773		9.713	111		111
43	Trường THPT Trần Phú	5.266	5.109	158		5.257	10		10
44	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4.792	4.607	185		4.736	57	8	49
45	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	11.048	10.695	353		11.003	45		45
46	Trường THPT Lê Hồng Phong	4.954	4.677	277		4.893	61	1	60
47	Trường THPT Lý Thường Kiệt	6.413	5.985	428		6.185	228	174	53
48	Trường THPT Phan Chu Trinh	4.163	4.017	146		4.107	56		56
49	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7.344	6.557	788		7.300	45		45
50	Trường THPT Trương Chính	7.142	6.857	285		7.038	104		104
51	Trường THPT Anh hùng Nữ	5.055	4.586	469		5.016	39		39
52	Trường THCS&THPT Kp&Klong	4.209	4.019	190		4.189	20		20
53	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	2.938	2.819	118		2.825	113	80	32
54	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3.105	2.950	155		3.015	90	82	8
55	Trường THPT Y Đôn	2.615	2.522	93		2.595	20		20
56	Trường THPT Phạm Hồng Thái	3.074	2.830	244		3.071	2		2
57	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Krông Pa	4.676	4.340	336		4.588	87	2	86
58	Trường THPT Pleime	3.748	3.630	118		3.692	55	24	32
59	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	5.907	5.601	306		5.830	77		77
60	Trường cao đẳng sư phạm	26.325	23.678	2.647		23.926	2.399		2.399
61	Trung tâm giáo dục thường xuyên	1.191	999	192		1.176	15		15
62	Trung tâm ngoại ngữ-TH	857	735	122		857			
63	Trường THPT Trần Cao Vân	3.861	3.784	77		3.790	71		71
64	Trường THPT A Sanh	5.342	5.049	293		5.006	336	335	1
65	Trường DTNT Đông Gia Lai	12.068	11.872	196		11.843	226		226
66	Sở y tế	16.375	5.832	10.543		5.045	11.330	1.377	9.953
67	Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình	5.326	2.052	3.274		3.276	2.050	2.031	19
68	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	6.332	1.725	4.607		2.024	4.309	4.188	121
69	Bệnh viện ĐK tỉnh	7.196	5.878	2.168	-851	7.052	143	143	0
70	Bệnh viện y dược CT-PHCN	2.706	2.681	25		2.702	4		4
71	Trung tâm giám định y khoa								
72	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3.317	3.164	153		3.301	16	16	
73	Bệnh viện ĐK khu vực Ayun Pa	2.690	2.160	530		2.215	475	438	37
74	Bệnh viện ĐK khu vực An Khê	3.423	3.185	238		2.775	647	642	5
75	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	5.888	1.729	4.159		4.794	1.094	1.004	90
76	Bệnh viện Tâm thần kinh	6.293	1.624	4.669		4.494	1.799	1.775	24
77	Trung tâm giám định pháp y	765	764	1		765			
78	Bệnh viện 331	2.557	1.570	987		2.165	392	392	
79	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	16.546	17.233	98	-785	16.546			
80	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	7.136	6.452	684		6.990	145	145	0
81	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	16.008	17.517	119	-1.628	15.375	633	633	
82	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	9.023	10.423	41	-1.442	8.103	919	918	1
83	Trung tâm Y tế huyện Chư sê	12.450	14.339	0	-1.889	12.019	431	414	17
84	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh	14.050	14.588	839	-1.377	13.140	910	871	39

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
		1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
85	Trung tâm Y tế huyện Đắk Đoa	13.571	13.867	207	-503	12.898	672	565	108
86	Trung tâm Y tế huyện Đắk Pơ	8.168	7.971	678	-481	7.629	540	528	12
87	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	12.764	13.187	115	-539	12.531	233	166	67
88	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa	12.044	14.274	83	-2.312	11.598	447	445	2
89	Trung tâm Y tế huyện Iagrai	11.963	14.470		-2.506	11.889	74	66	8
90	Trung tâm Y tế huyện Khang	11.894	12.332	135	-574	10.862	1.032	1.032	
91	Trung tâm Y tế huyện Kông Chro	12.365	14.044		-1.679	12.360	5		5
92	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	16.578	17.063	23	-507	14.663	1.915	1.915	
93	Trung tâm Y tế huyện Mang Yang	11.925	10.551	1.549	-175	9.970	1.955	1.955	
94	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	9.373	8.941	790	-358	8.932	441	427	14
95	Trung tâm y tế thị xã An Khê	8.320	8.086	234		8.251	69	65	4
96	Trung tâm PC sốt rét	6.892	4.004	2.888		5.065	1.827	1.827	0
97	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản	4.689	3.649	1.040		3.638	1.051	670	381
98	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	4.612	4.165	447		4.246	365	353	13
99	Trung tâm y tế dự phòng	9.613	5.681	3.932		8.568	1.045	841	204
100	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS	5.696	4.759	937		4.875	821	799	22
101	Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe	1.930	1.390	540		1.514	416	416	
102	Trường trung cấp y tế	4.696	4.896	250	-450	3.744	952	306	647
103	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	4.780	7.138		-2.358	4.780	0		0
104	Sở Lao động Thương binh- XH	19.108	14.505	4.603		15.503	3.606	1.528	2.077
105	Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp	7.191	6.770	421		6.725	467	247	219
106	Trung tâm chữa bệnh GD LD- XH	9.973	10.096		-123	7.557	2.416		2.416
107	Trung tâm giới thiệu việc làm	1.180	1.177	3		1.179	1		1
108	Trường cao đẳng nghề Gia Lai	26.237	17.934	8.303		17.423	8.814	7.087	1.727
109	Trường trung cấp nghề Nam Gia Lai	8.016	4.119	3.897		4.844	3.172	3.168	4
110	Trường trung cấp nghề Đông Gia Lai	7.163	5.662	1.501		4.849	2.314	1.325	989
111	Sở Văn hoá Thể thao & DL	18.875	15.077	3.798		14.919	3.956	330	3.626
112	Trung tâm văn hoá ĐA & DL	9.079	7.620	1.459		7.252	1.828	1.438	389
113	Bảo tàng tỉnh	4.227	3.169	1.058		3.047	1.179	514	666
114	Bảo tàng Hồ chí Minh	2.481	2.478	3		2.481			
115	Thư viện tỉnh	5.019	4.944	75		4.948	71	64	8
116	Đoàn nghệ thuật Đam San	8.543	7.887	656		7.127	1.416	858	558
117	Ban quản lý Quần trường Đại Đoàn kết	6.972	6.927	45		6.310	662	229	433
118	Trung tâm HL và Đào tạo TT	5.985	4.881	1.104		5.523	462	386	76
119	Trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật	7.897	6.445	1.452		7.624	273	210	63
120	Sở Thông tin và Truyền thông	17.731	10.565	7.166		16.920	811	358	453
121	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	722	752	19	-49	549	173	19	154
122	Đài Phát thanh - Truyền hình	23.894	19.430	4.464		21.817	2.077	435	1.642
123	Sở Khoa học Công nghệ	25.500	14.788	10.712		11.250	14.249	14.234	15
124	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1.511	1.351	160		1.479	31		31
125	Trung tâm ứng dụng chuyển giao công nghệ	1.364	1.250	114		1.130	235	13	222
126	Sở Nông nghiệp-PTNT	9.353	5.502	3.851		5.517	3.836		3.836
127	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	340	385	25	-70	326	14	10	4
128	Chi cục Bảo vệ thực vật	12.697	12.617	80		12.249	448	356	92



Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
		Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
B	I=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
129	Chi cục Thủy Y	21.412	16.644	4.768	20.805	607		607
130	Trung tâm Khuyến nông	2.399	2.348	51	2.318	81		81
131	Chi cục HTX & Phát triển nông thôn	2.395	2.873	10	-488	135	100	35
132	Chi cục Thủy lợi Thủy sản	1.886	1.589	297	1.885	1		1
133	Chi cục QL. Chất lượng NL. sản và TS	3.290	2.243	1.047	2.460	830	798	32
134	Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng	1.470	1.640		-170	37	37	
135	Trung tâm Giống vật nuôi	2.977	2.764	213	2.972	5	5	
136	Chi cục Kiểm lâm	77.724	72.085	5.638	73.148	4.575	1.007	3.569
137	Sở Tài nguyên và môi trường	85.784	7.246	78.538	58.456	27.328	18.515	8.813
138	Chi cục bảo vệ môi trường	1.835	2.673		-838	184	34	150
139	Trung Tâm Công nghệ thông tin (MT)	1.723	1.701	22	1.678	45	45	
140	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	6.991	7.133		-142	6.991		
141	Sở Công thương	9.398	8.736	1.000	-338	6.282	3.116	3.116
142	Chi cục Quản lý thị trường	17.116	16.774	342	17.087	29		29
143	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	2.440	2.382	58	2.397	43	43	
144	Sở Giao thông- VT	34.650	2.609	32.041	14.074	20.576	20.000	576
145	Sở Xây dựng	13.882	13.022	860	6.458	7.423	299	7.124
146	Ban dân tộc	11.589	4.631	6.958	5.906	5.684	4.861	823
147	Liên minh HTX	2.406	2.347	59	2.321	86	8	78
148	Trường Chính trị	13.168	6.665	6.503	11.237	1.931	71	1.860
149	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai	6.946	6.102	844	6.851	94	93	1
150	Tỉnh đoàn thanh niên	9.360	8.282	1.078	8.049	1.311	458	853
151	Nhà văn hóa thiếu nhi	1.597	1.654		-57	1.597		
152	Trung tâm hoạt động thanh niên	1.672	1.706	8	-42	1.671	1	1
153	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.813	4.970	843	5.598	215	107	108
154	Hội Nông dân	5.076	4.790	286	5.014	62	33	29
155	Hội Cựu chiến binh	4.200	4.009	191	4.183	17		17
156	Hội Văn học nghệ thuật	2.639	2.062	577	2.555	84		84
157	Ban đại diện Hội người cao tuổi	539	439	100	539			
158	Hội Nhà báo	1.389	1.006	383	1.191	199		199
159	Hội cựu Thanh niên xung phong	519	474	45	477	42		42
160	Hội khuyến học	512	502	10	512			
161	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật	1.390	1.370	20	1.250	140		140
162	Hội nạn nhân chất độc da cam	1.338	1.236	102	1.326	13		13
163	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	620	611	9	620			
164	Hội chữ thập đỏ	2.288	2.166	122	2.120	167	54	113
165	Hội đồng y	647	639	8	647			
166	Ban Quản lý Các Khu kinh tế	5.687	3.705	1.982	5.496	191	1	190
167	Trung tâm phát triển quỹ đất	5.090	1.684	3.406	4.937	154	1	153
168	Công ty Cổ phần Kinh doanh & Phát triển miền núi	83.656	113.593		-29.937	83.500	156	156
169	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế	20.232	20.232		20.232			
170	Thanh tra Giao thông	4.089	1.923	2.166	3.920	169	142	27
171	Ban liên lạc những Người kháng chiến	802	687	115	802			
172	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	819	748	71	804	15	15	
173	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng	675	659	16	675			
174	Hội Người mù	845	804	41	845			
175	Ban an toàn Giao thông	1.584	707	877	1.388	196	196	

(Handwritten signature)



STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
		1=2+3+4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
176	Trung tâm KT tiêu chuẩn ĐLCL	829	720	109		829			
177	Trung tâm giống thủy sản Gia Lai	2.766	2.736	30		2.764	2		2
178	Ban quản lý dự án bạn hữu trẻ em	749		749		226	523		523
179	Ban Điều phối Dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Gia Lai	1.716	1.630	86		1.711	4		4
180	Sở Ngoại vụ	4.294	2.692	1.602		3.589	705	250	455
181	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai	4.756		4.756		4.330	426		426
182	Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản	20		20		20			
183	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	1.103	171	932		1.103	0		0
184	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	5.190	4.420	770		4.550	640		640
185	Ban quản lý Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSAT) tỉnh Gia Lai	395		395		393	2		2
186	Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng chuyên ngành Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	1.567		1.567		1.495	72		72
187	Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Gia Lai	20		20		12	8		8
188	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	399	399			253	146		146
189	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Gia Lai	37.673		37.673			37.673	37.673	
190	Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai	459.688	459.688			459.688	0		
191	Ban quản lý Rừng phòng hộ Chư A Thái	3.397	3.397			3.397	0		
192	Ban quản lý rừng phòng hộ Xã Nam	4.002	4.002			4.002	0		
193	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	4.674	4.674			3.719	955	599	356
194	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.430	3.430			3.342	88		88
195	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	1.456	1.456			1.427	29	29	
196	Ban quản lý rừng phòng hộ Ayun Pa	2.947	2.947			2.837	110	45	65
197	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3.553	3.553			3.447	106	38	68
198	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	1.785	1.785			1.652	133	120	13
199	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Rsaí	2.569	2.569			2.564	5		5
200	Ban quản lý rừng phòng hộ Hà Ra	3.756	3.756			3.626	130		130
201	Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	3.315	3.315			3.248	67	42	25
202	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4.719	4.719			4.488	231	61	169
203	Ban quản lý rừng phòng hộ Mang Yang	3.057	3.057			2.984	73		73
204	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn	3.309	3.309			3.287	22		22
205	Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ	4.507	4.507			4.450	57		57



STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
	B	I=2+3-4	2	3	4	5	6=I-5	7	8
206	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.398	2.398			2.374	24		24
207	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.783	2.783			2.728	55	52	3
208	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Mố	2.527	2.527			2.527	0		
209	Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Đoa	2.082	2.082			2.082	0		
210	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.515	3.515			3.502	13		13
211	Ban quản lý rừng phòng hộ Ya Hội	2.285	2.285			2.261	24	7	17
212	Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	10.931	10.931			10.673	258		258
213	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	17.733	17.733			16.865	868	702	166
214	Công ty TNHH MTV LN Hà Nừng	254	254			254	0		
215	Công ty TNHH MTV LN Lơ Ku	490	490			490			
216	Công ty TNHH MTV LN Đăk Roong	296	296			296			
217	Công ty TNHH MTV LN Krông Pa	206	206			206			
218	Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	29.135	29.135			29.135			
219	Công ty TNHH MTV Cà phê Gia Lai	1.096	1.096			1.096			
220	Công ty Cổ phần Chè Bầu Cạn	848	848			848			
221	Công ty TNHH MTV LN Trăm Lấp	6	6			6	0		
222	Công ty TNHH MTV LN Sơ Păi	10	10			10	0		
223	Công ty TNHH MTV LN Kông Chro	44	44			44	0		
224	Công ty TNHH MTV LN Ka Nak	8	8			8	0		
225	Công ty TNHH MTV Công trình đô thị	50	50			50			
226	Huyện Khang	2.062	2.062			1.674	388		388
227	Huyện Đăk Đoa	899	899			731	168		168
228	Huyện Mang Yang	1.258	1.258			1.221	37		37
229	Huyện Chư Păh	1.170	1.170			1.150	20		20
230	Huyện Ia Grai	984	984			984			
231	Huyện Đăk Pơ	392	392			390	2		2
232	Huyện Kông Chro	2.045	2.045			2.017	28		28
233	Huyện Đức Cơ	749	749			715	34		34
234	Huyện Chư Prông	882	882			872	10		10
235	Huyện Chư Sê	1.084	1.084			1.052	32		32
236	Huyện Ia Pa	1.432	1.432			1.323	109		109
237	Huyện Phú Thiện	1.037	1.037			850	187	126	61
238	Thị xã Ayun Pa	161	161			136	25		25
239	Huyện Krông Pa	2.046	2.046			2.026	20		20
240	Huyện Chư Pưh	900	900			677	223	223	
241	Công an tỉnh	62.341	62.341			27.224	35.117	35.117	
242	Bộ CH Quân sự tỉnh	62.375	62.375			58.631	3.744		3.744
243	Văn phòng Tỉnh ủy	108.964	101.658	7.305		83.352	25.612	7.043	18.569
244	BCH Bộ đội Biên phòng	31.812	10.731	7.053		31.812			
245	Tòa án nhân dân tỉnh	496	496			496			
246	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	690	90	600		690			
247	Cục thi hành án dân sự tỉnh	64	64				64		64
248	Quý Phát triển đất tỉnh	490	490			309	181		181
249	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	1.350	1.350			1.081	269		269



Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
		Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
250 Ban quản lý dự án 661 Tây Bắc Đak Đoa	197	197			197			
251 Trung tâm Dân số KHHGD Thành phố Pleiku	466	466			466			
252 Trung tâm Dân số KHHGD Thị xã An Khê	234	234			234			
253 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Ia Grai	307	307			307			
254 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Đak Pơ	196	196			196			
255 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Chư Păh	293	293			293			
256 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Đức Cơ	236	236			236			
257 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Chư Sê	307	307			307			
258 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Chư Pưh	223	223			223			
259 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Mang Yang	270	270			270			
260 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Ia Pa	237	237			237			
261 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Chư Prông	372	372			372			
262 Trung tâm Dân số KHHGD Thị xã Ayun Pa	188	188			188			
263 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Đak Đoa	320	320			320			
264 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Kbang	294	294			294			
265 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Krông Pa	292	292			292			
266 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Kông Chro	287	287				287		
267 Trung tâm Dân số KHHGD huyện Phú Thiện	245	245			245			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TUNG HUYỆN NĂM 2017
(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT		Tên đơn vị (1)	Dự toán năm 2017				Quyết toán năm 2017										So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CINTQG	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên	Chi CINTQG																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
							Tổng số	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
																		1	2	3			4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-17/1	18-2/3	19-12/4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
A	B																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									

78



Biểu mẫu số 60

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	6.664.812	1.387.501	4.281.387	1.930	616.824	377.172
1	Thành phố Pleiku	1.072.896	761.481	78.886		179.102	53.428
2	Thị xã An Khê	289.276	71.869	184.594		16.031	16.782
3	Huyện Kbang	368.491	38.544	282.210		10.924	36.812
4	Huyện Đăk Đoa	438.721	46.782	317.829	939	53.339	19.832
5	Huyện Mang Yang	300.477	29.989	240.426		28.707	1.356
6	Huyện Chư Păh	353.396	29.946	275.052		38.738	9.659
7	Huyện Ia Grai	431.397	57.560	310.383		29.156	34.297
8	Huyện Đăk Pơ	222.534	20.490	161.594		26.079	14.371
9	Huyện Kông Chro	318.934	20.330	233.231		19.926	45.446
10	Huyện Đức Cơ	346.519	44.449	265.887		25.553	10.630
11	Huyện Chư Prông	464.447	47.121	377.720		9.900	29.706
12	Huyện Chư Sê	524.762	98.490	374.002		29.603	22.666
13	Huyện Ia Pa	312.413	10.115	235.663		45.587	21.048
14	Huyện Phú Thiện	287.154	24.611	242.667	990	14.147	4.739
15	Thị xã Ayun Pa	239.793	37.580	159.028		26.202	16.982
16	Huyện Krông Pa	412.737	22.061	319.592		34.564	36.520
17	Huyện Chư Pưh	280.865	26.082	222.623		29.264	2.897

(Handwritten signature)



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017
(Bản hình kèm theo Nghị quyết số 147/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung (1)	Tổng số	Dự toán năm 2017										Trung tâm	Trung tâm	Tổng số										
			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao năng suất		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững														
			Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển														
			Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển														
			Đầu tư phát triển	Kinh phí dự án	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số										
A	TỔNG SỐ	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	Công ty Cổ phần kinh doanh và Phát triển miền núi	466.170	352.277	113.993	244.992	183.199	183.199		51.793	51.793		221.278	169.078	169.078		62.200	62.200		437.671	274.202	163.369	214.903	164.980	164.980	
2	Ban Dân tộc tỉnh	20.937		20.937	20.937				29.937	29.937									29.937		20.937				
3	Sở Lao động Thương binh và xã hội	2.629		2.629	2.629				2.629	2.629									2.629		2.629				
4	Sở Thương mại và truyền thông	1.397		1.397	1.397				1.397	1.397									1.397		1.397				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	779		779	769				769	769									769		765				
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	25		25	25														25		25				
7	Sở Tài chính	25		25	25														25		25				
8	Sở Công Thương	10		10	10														10		10				
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	10		10	10														10		10				
10	Sở Tư pháp	10		10	10														10		10				
11	Sở Khoa học và Công nghệ	10		10	10														10		10				
12	Sở Xây dựng	10		10	10														10		10				
13	Sở Giao thông vận tải	10		10	10														10		10				
14	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	10		10	10														10		10				
15	Sở Y tế	10		10	10														10		10				
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	10		10	10														10		10				
17	Sở Nội vụ	10		10	10														10		10				
18	Liên minh hợp tác xã tỉnh	90		90	90														90		90				
19	Vụ BP CTRON Xây dựng NTM	130		130	130														130		130				
20	Chi Cục phát triển nông thôn	200		200	200														200		200				
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	75		75	75														75		75				
22	Thanh đoàn	10		10	10														10		10				
23	Công an tỉnh																								
24	757619-Nhà văn hóa xã An Trung, huyện Mộc, Nhà văn hóa, sân bóng	98		98															98		98				
25	757621-Nhà văn hóa xã ĐAK Tơ Pong, huyện Mộc, Nhà văn hóa, sân bóng	21		21															21		21				
26	757623-Nhà văn hóa xã Ya Nla, huyện Mộc, Công, hàng rào, sân bóng	83		83															83		83				
27	757627-Tổ xã UBND xã Yang Trung, Huyện Mộc, Công, hàng rào, sân bóng	8		8															8		8				
28	757629-Đường giao thông từ trung tâm xã đi làng Trảng	49		49															49		49				
29	757630-Nhà văn hóa xã Cho Gông, Huyện Mộc, Công, hàng rào, sân bóng	17		17															17		17				
30	757633-Tổ xã Ủy ban nhân dân xã Kông Yang, Huyện Mộc, Công, hàng rào, sân bóng	7		7															7		7				
31	757634-Đường từ trung tâm xã đi làng Trảng	15		15															15		15				
32	757638-Đường từ trung tâm xã đi làng Trảng	19		19															19		19				

(Signature)



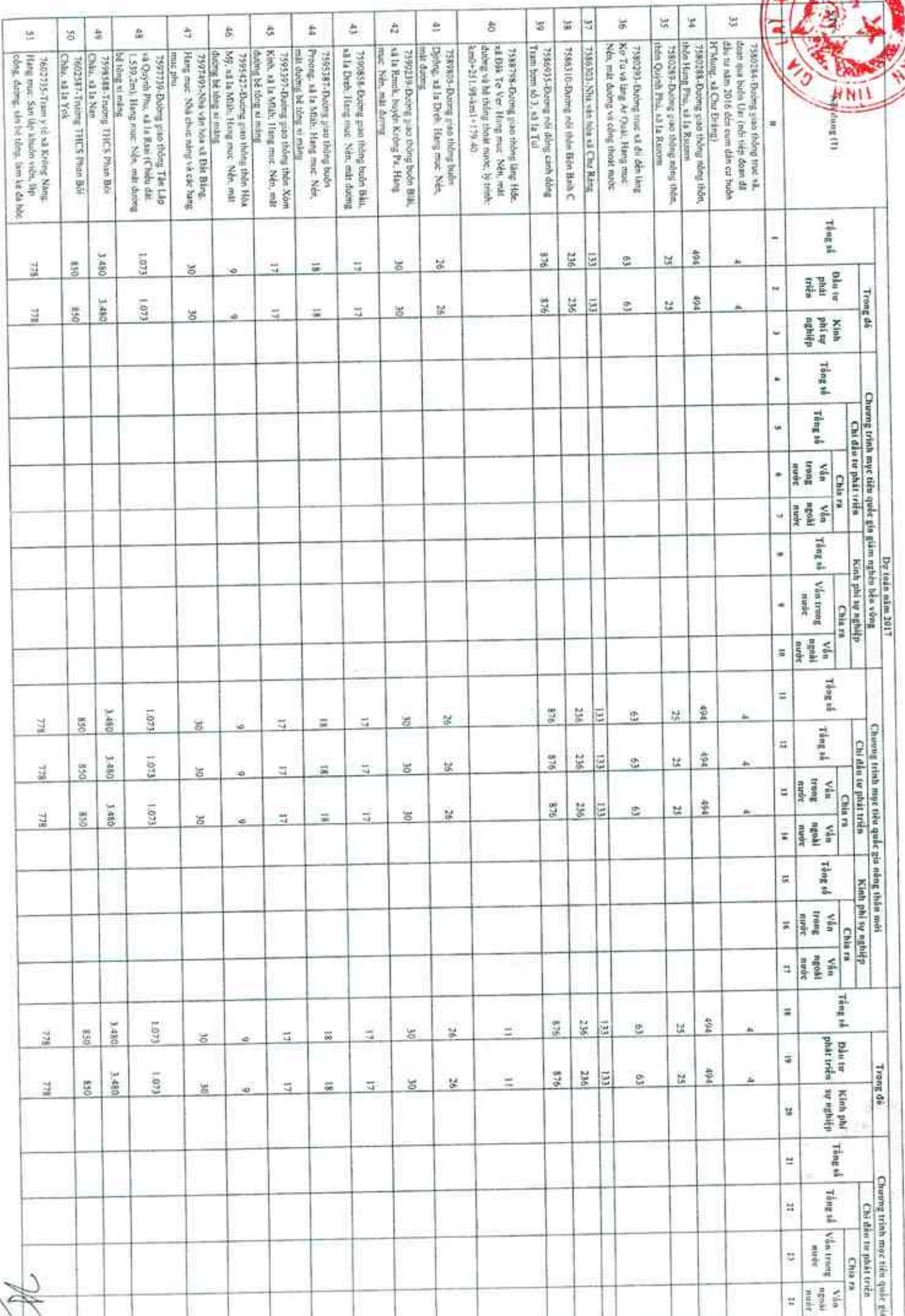
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 61

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Quyết toán năm 2017				Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao năng suất sản phẩm				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
		Kinh phí sự nghiệp		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	28	27	222.768	109.222	109.222	109.222	113.446	113.446	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31
1	Công ty Cổ phần kinh doanh và Phát triển miền núi	29.927	29.927																		
2	Ban Dân tộc tỉnh	2.198	2.198.32																		
3	Sở Lao động Thương binh và xã hội	1.218	1.217.94	25				25	25												
4	Sở Thông tin và Truyền thông	761	761.28	3				3	3												
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			5				5	5												
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư			25				25	25												
7	Sở Tài chính																				
8	Sở Công thương			9				9	9												
9	Sở Tài nguyên và Môi trường			2				2	2												
10	Sở Tư pháp			3				3	3												
11	Sở Khoa học và Công nghệ			10				10	10												
12	Sở Xây dựng			10				10	10												
13	Sở Giáo dục và Đào tạo			7				7	7												
14	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch			10				10	10												
15	Sở Y tế			2				2	2												
16	Sở Giáo dục và Đào tạo			2				2	2												
17	Sở Nội vụ			10				10	10												
18	Liên minh hợp tác xã tỉnh																				
19	Vụ DP CTMTQG Xây dựng NTM			105				105	105												
20	Chi Cục phát triển nông thôn			30				30	30												
21	Hội Liên hiệp phụ nữ			200				200	200												
22	Tỉnh đoàn																				
23	Công an tỉnh			10				10	10												
24	7575510-Nhà văn hóa xã An Trung- hàng mục: Nhà văn hóa, sân thể thao																				
25	7575621-Nhà văn hóa xã ĐHM To Pung- hàng mục: Kế hoạch, sân thể thao văn hóa xã																				
26	7575625-Nhà văn hóa xã Ya Mo, hàng mục: Công, hàng rào, sân thể thao																				
27	7575627-Trụ sở UBND xã Yang Trung, hàng mục: Công, hàng rào, sân thể thao			4	4	4	4														
28	7575629-Đường giao thông từ trung tâm xã đi làng Trung			42	42	42	42														
29	7575630-Nhà văn hóa xã Chư Gông, hàng mục: Công, hàng rào, sân thể thao																				
30	7575633-Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Kông Yeng, hàng mục: Công, hàng rào, sân thể thao			4	4	4	4														
31	7575634-Đường từ trung tâm xã đi làng Huân			12	12	12	12														
32	7575638-Đường từ trung tâm xã đi làng Hưch			14	14	14	14														

Handwritten signature or mark.





Quyết toán năm 2017										So sánh (%)									
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Kinh phí sự nghiệp										Kinh phí sự nghiệp									
Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển	
Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52
33																			
34																			
35																			
36																			
37																			
38																			
39																			
40																			
41																			
42																			
43																			
44																			
45																			
46																			
47																			
48																			
49																			
50																			
51																			

Handwritten signature or mark.



Đợt triển khai năm 2017

STT		A		B		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao đời sống										Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
						Tổng số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển						Kinh phí sự nghiệp				Tổng số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
												Chi đầu tư phát triển						Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
												Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Vốn trong nước														Vốn ngoài nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
52	766396-Nhà văn hóa xã Kiông Nang, Hạng mục: Làm mủ hàng rào, đường, sân bê tông, sửa chữa nhà làm việc ủy ban nhân dân xã có	10	10																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

Handwritten signature or mark.



Quyết toán năm 2017									
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				
Kinh phí tự doanh					Kinh phí tự doanh				
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chiếm %	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chiếm %
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
52				10	10				
53			4.316	4.316	4.316				
54			2.462	2.462	2.462				
55			611	611	611				
56									
57									
58									
59			1.013	1.013	1.013				
60									
61			842	842	842				
62									
63									
64									
65									
66									
67									
68									

7



Quyết toán năm 2017										So sánh (%)									
Giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển				
Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Chia ra	Vốn ngoài nước	Chia ra
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35-1801	36-1802	37-2603	38-2104	39-2205	40-2106	41-2607	42-2608	43-2609	44-2701
B																			
69	7510718-Đường làng Yom di làng hàng Kê 2, hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
70	7510771-Đường làng Ông Lê 1 di làng Ông Lê 2, hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
71	7510775-Đường làng Krung di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
72	7510987-Đường làng Tê di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
73	7510988-Đường làng Lân di làng Mía Chép hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
74	7510989-Đường làng Dục Krot di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
75	7510990-Đường làng Tưng Bông di làng Tưng Chưac; hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
76	7510996-Đường làng Yek di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
77	7511001-Đường làng Ông Sơ di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
78	7511017-Đường làng Lũn 1 di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
79	7511020-Đường làng Bô 1 di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
80	7511021-Đường làng Bô 2 di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
81	7511026-Đường từ trung tâm làng Nô đi trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
82	7511020-Đường làng Ngai Yô di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
83	7511028-Đường làng Bêk di trung tâm xã hàng mực. Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
84	7520114-Trường Tiểu học và Trung Nam; Hàng mực. Cải tạo hàng rào trường, làm mới sân bê tông, hàng rào kẽm gai																		
85	7553035-Đường giao thông làng Pien; Chảo Pông di làng Pêi Bông, xã Ia Phang, huyện Chu Pông																		
86	7553022-Trường Tiểu học Anh Hùng Núp xã An Trung, huyện Krông Chro, HSM. Nhà học 04 phòng; phòng bộ môn, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ																		

2

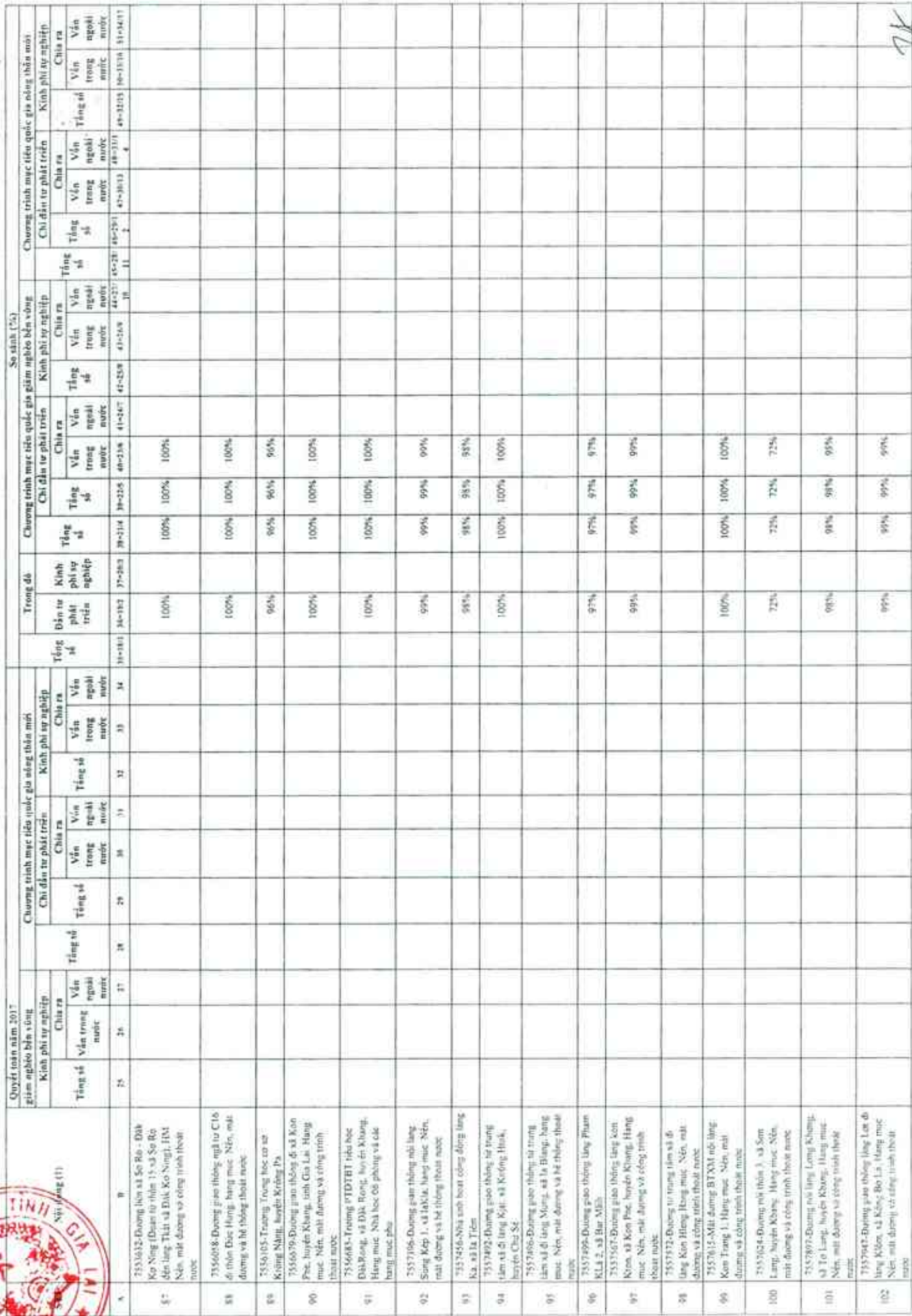


Mô hình (1)

Đợt khảo sát năm 2017

STT		Mô hình (1)	Đợt toàn năm 2017												Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững												Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao năng lực người dân												Chương trình mục tiêu quốc gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao năng lực người dân				Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
			Tăng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí tự nguyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí tự nguyện				Chi đầu tư phát triển				Kinh phí tự nguyện				Tăng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí tự nguyện	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí tự nguyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước					Vốn ngoài nước	Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
87	7551632: Đường liên xã Sơn Hòa - Dã Khe (Đèo từ thôn 15 xã Sơn Hòa đến làng Tả và Dã Khe) 10M. Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	1	3.443	3.443	3.443	3.443	3.443																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														

71





Đến cuối năm 2017

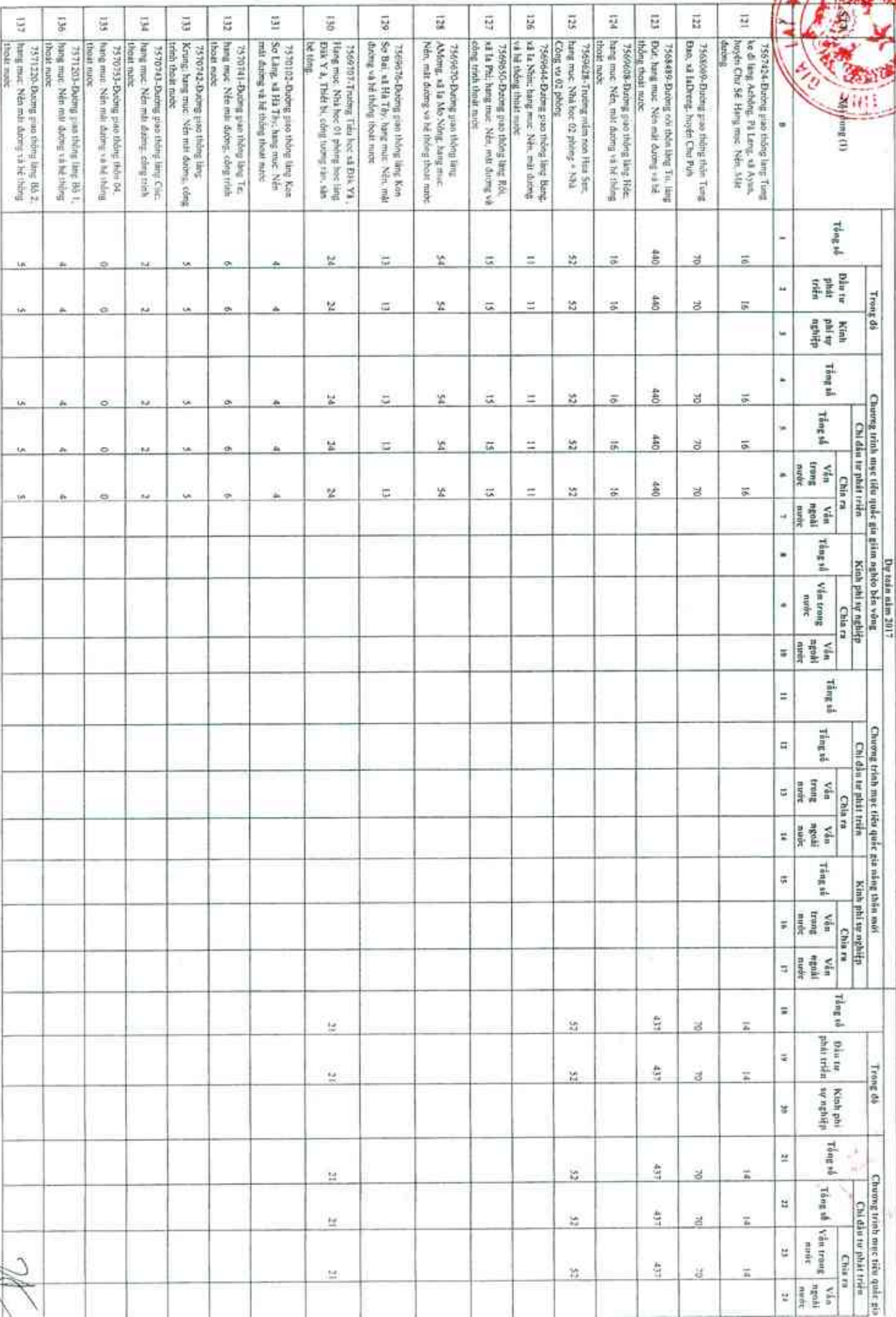
STT	Tên đơn vị, địa điểm	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao đời sống				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			
		Trang 05		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
103	7558734-Nhà ở thu nhập thấp xã Hòa Lạc, Huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	263	263		263	263	263										
104	7559106-Dương gia thông làng Lũng, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	450	450		450	450	450										
105	7559106-Dương gia thông làng Ấp, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	474	474		474	474	474										
106	7560287-Dương gia thông làng Bùn, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	13	13		13	13	13										
107	7560285-Dương gia thông làng Yên, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	6	6		6	6	6										
108	7560299-Dương gia thông làng Kô, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	54	54		54	54	54										
109	7560495-Dương gia thông làng Tông, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	73	73		73	73	73										
110	7561008-Dương gia thông làng Bùn, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	40	40		40	40	40										
111	7562209-Dương gia thông làng Tông, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	34	34		34	34	34										
112	7562991-Dương gia thông làng Tông, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	24	24		24	24	24										
113	7562996-Nhà ở thu nhập thấp xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	6	6		6	6	6										
114	7563185-Dương gia thông làng Dục, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	7	7		7	7	7										
115	7563191-Dương gia thông làng Dục, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	6	6		6	6	6										
116	7563196-Dương gia thông làng Dục, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	6	6		6	6	6										
117	7564544-Dương gia thông làng Bùn, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	17	17		17	17	17										
118	75651001-Dương gia thông làng Tân, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	7	7		7	7	7										
119	7565131-Dương gia thông làng Tân, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình																
120	7565541-Dương gia thông làng Tân, xã Tân Lạc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	65	65		65	65	65										

2/2



Quyết toán năm 2017										So sánh (%)									
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Kinh phí tự doanh										Kinh phí tự doanh									
Chia ra										Chia ra									
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34										
A	B																		
103	7558774-Nhà máy vận tải làng Ô																		
	Hàng mục: Xây dựng nhà công vận tải																		
104	7559108-Đường giao thông làng Láng,																		
	xã Ia Đok, hàng mục: Nền, mặt đường																		
	và hệ thống thoát nước																		
105	7559309-Đường giao thông làng Ap,																		
	xã Ia Kienep, hàng mục: Nền, mặt																		
	đường và hệ thống thoát nước																		
106	7560287-Đường giao thông làng Búk																		
	Bliuc, hàng mục: Nền, mặt đường và hệ																		
	thống thoát nước																		
107	7560295-Đường giao thông làng Yth,																		
	hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống																		
	thoát nước																		
108	7560299-Đường giao thông làng Ká di																		
	làng Xók, hàng mục: Nền, mặt đường																		
	và hệ thống thoát nước																		
109	7560495-Đường giao thông làng Tơg																		
	Nơng, xã Ia Rơng, huyện Chư Pưh																		
110	7561008-Đường giao thông nội làng																		
	Buk																		
111	7562209-Đường giao thông Pliat Tổng																		
	Wul, thị trấn Nham Hòa, huyện Chư Pưh																		
112	7562991-Đường bê tông xi măng làng																		
	Ch'ngli, xã Đak, Ta Lơ, hàng mục:																		
	Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
113	7562996-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng																		
	Đak Dơc, xã Đak, Ta Lơ, hàng mục:																		
	Nhà sinh hoạt cộng đồng																		
114	7563185-Đường giao thông làng Dơch																		
	2, hàng mục: Nền, mặt đường và công																		
	trình thoát nước																		
115	7563191-Đường giao thông làng Dơch																		
	1, hàng mục: Nền, mặt đường và công																		
	trình thoát nước																		
116	7563199-Đường giao thông làng Dơc,																		
	hàng mục: Nền, mặt đường và công																		
	trình thoát nước																		
117	7564544-Đường giao thông làng																		
	Brech, xã Ia Khep, hàng mục: Nền, mặt																		
	đường và công trình thoát nước																		
118	7564603-Đường giao thông làng Ea																		
	Linh, xã Nghĩa Hưng, hàng mục: Nền,																		
	mặt đường và hệ thống thoát nước																		
119	7565151-Đường vào làng Thị Rơi và																		
	Đak Pơ Phơ, hàng mục: Nền, mặt đường																		
120	7565641-Đường giao thông thôn Cự																		
	Xók, xã Ia Hơ, huyện Chư Pưh																		

(Handwritten signature)





Quyết toán năm 2017										So sánh (%)									
giam nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Kinh phí sự nghiệp										Chi đầu tư phát triển									
Chia ra										Chia ra									
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
121	28	27	28	28	31	32	33	34	35	36-192	37-203	38-219	39-225	40-236	41-247	42-258	43-268	44-277	45-286
7567424-Đường giao thông làng Tùng Lát, xã Tùng Lát, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh																			
122										85%		85%	85%						
123										100%		100%	100%						
124										99%		99%	99%						
125																			
126																			
127										100%		100%	100%						
128																			
129																			
130																			
131																			
132										88%		88%	85%						
133																			
134																			
135																			
136																			
137																			

78



Quyết toán năm 2017 giam ngân hân vãng										So sánh (%)									
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Kinh phí sự nghiệp										Kinh phí sự nghiệp									
Chi đầu tư phát triển										Chi đầu tư phát triển									
Chia ra										Chia ra									
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
35	28	27	28	29	31	32	33	34	35	36-192	37-203	38-214	39-225	40-236	41-247	42-258	43-269	44-270	45-281
138	7571225	Đường giao thông làng làng																	
139	7571228	Đường giao thông làng làng																	
140	7571231	Đường giao thông làng làng																	
141	7571239	Đường giao thông làng làng																	
142	7571244	Đường giao thông làng làng																	
143	7571246	Đường giao thông làng làng																	
144	7571253	Đường giao thông làng làng																	
145	7571263	Đường giao thông làng làng																	
146	7571464	Trường Tiểu học Đê Ai,																	
147	7571468	Trường mẫu giáo và Đê Ai																	
148	7571474	Trường Tiểu học A Yon số 2																	
149	7571630	Trường Tiểu học xã Đê Ai																	
150	7571632	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng																	
151	7571870	Trường Mẫu giáo xã Chư																	
152	7571888	Trạm y tế xã Krông Năng																	
153	7571871	Đường giao thông nội thôn																	
154	7571877	Đường giao thông nội thôn																	

Handwritten signature or mark.



Đợt tuyển năm 2017

STT	Họ và tên thí sinh	Số báo danh	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng giáo dục										Chương trình mục tiêu quốc gia										
			Trong đó					Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					
			Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					
			Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					
			Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					Chia ra					
Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
155	8	8	8	8	8	8																											
156	7	7	7	7	7	7																											
157	5	5	5	5	5	5																											
158	2	2	2	2	2	2																											
159	78	78	78	78	78	78																											
160	58	58	58	58	58	58																											
161	220	220	220	220	220	220																											
162	70	70	70	70	70	70																											
163	49	49	49	49	49	49																											
164	53	53	53	53	53	53																											
165	38	38	38	38	38	38																											
166	6	6	6	6	6	6																											
167	40	40	40	40	40	40																											
168	40	40	40	40	40	40																											
169	220	220	220	220	220	220																											
170	62	62	62	62	62	62																											
171	440	440	440	440	440	440																											

7/11

Handwritten signature or mark at the bottom left corner.



Quyết toán năm 2017										Số sách (%)										
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										
Kinh phí sự nghiệp										Kinh phí sự nghiệp										
Chi đầu tư phát triển										Chi đầu tư phát triển										
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
155	7571876	Đường giao thông nội thôn Hưng Hòa 1 và thôn Quỳnh Phê 1, xã Ia Baun, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước)																		
156	7571878	Đường giao thông nội thôn buôn A Ma Gián, xã Dết Bông, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước)																		
157	7571879	Trường Tiểu học số 3, xã Chư Đrông, huyện Krông Pa																		
158	7572370	Đường giao thông thôn Thờ Gá A di thôn Ia Khung, xã Chư Đôn																		
159	7572770	Đường giao thông thôn Thờ Gá A di thôn Ia Khung, xã Chư Đôn																		
160	7572772	Đường giao thông từ QL 14 đến trụ sở thôn Ia Hta, xã Ia Lát																		
161	7572960	Nghân trên đường bê tông tại trường Bôn Chư Bôn B, xã Chư Bôn, thị xã Ayun Pa																		
162	7573168	Trường Tiểu học và THCS xã Kôn Chông, huyện Mang Yang, hạng mục: 01 phòng học, toilet, nhà ở giáo viên																		
163	7573281	Đường DTXM nối từ làng Không đi làng Lơ Pông (nối tiếp) xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang, hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước																		
164	7573290	Xử lý môi trường nước yêu cầu đến làng Hmim qua làng To Drah đến làng Đăk Hta, xã Lơ Pông, huyện Mang Yang																		
165	7574887	Đường giao thông làng Vư Tũ, xã Ia Đon, huyện Đăk Pơ																		
166	7574888	Đường giao thông làng Kênh, xã Nghĩa Hòa, huyện Chư Păh																		
167	7577237	Trường Tiểu học Hra số 2, xã Hra, huyện Mang Yang, hạng mục: 02 phòng học làng Jo Lang + toilet																		
168	7577238	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Đê Đăk, xã Hra																		
169	7577405	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Kôn, xã Ia Bô																		
170	7584072	Trường tiểu học Kôn Thôn, hạng mục: 01 phòng học, toilet, bể làng 19A, Trang: 01 Phòng học, toilet ở làng Đăk Pơ Nân																		
171	7586041	Đường giao thông nội làng Hta, hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước																		

✓



Đến cuối năm 2017

	Tăng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng cuộc sống										Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia			
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tăng số	Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển					Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tăng số	Tăng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tăng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tăng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tăng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tăng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tăng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tăng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tăng số	Tăng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
7598531-Đường giao thông nội làng Hẹp, thị trấn Khương, huyện Khương.	1	440	440	440	440	440																										
7598547-Đường Trường Sơn Đường đi xã Sò Phai, huyện Khương, hàng mức nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	8.100	8.100		8.100	8.100	8.100																										
7598551-Đường ra khu sản xuất tập trung làng Khâm	1.028	1.028		1.028	1.028	1.028																										
7598565-Đường nội làng Kìu - Lư, hàng mức nền, mặt đường B17X04, hệ thống thoát nước	1.320	1.320		1.320	1.320	1.320																										
7598572-Đường ra khu sản xuất thôn 2 (khu vực bãi cỏ), hàng mức nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1.320	1.320		1.320	1.320	1.320																										
7598574-Đường từ làng Kôn Làng Tè đi làng Kôn Trang 2, hàng mức nền, mặt đường và công thoát nước, xã Đăk Reng, huyện Khương, tỉnh Gia Lai	1.237	1.237		1.237	1.237	1.237																										
7598581-Nhà công viên hòa làng Mỏ Hết, xã Kôn Làng Khom, huyện Khương	555	555		555	555	555																										
7598584-Đường trung tâm xã đi làng Kôn Trang, hàng mức nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, lý lịch: Km0+000-Km0+76 (lên)-564.85--Km0+91 (lên)	1.237	1.237		1.237	1.237	1.237																										
7598594-Đường giao thông làng Sít, xã Sơn Làng, huyện Khương, hàng mức nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1.032	1.032		1.032	1.032	1.032																										
7598595-Đường ra khu sản xuất (đoạn Quốc lộ 25, xã Diệt, xã là Reun, huyện Khương	3.697	3.697		3.697	3.697	3.697																										
7598596-Đường từ thôn buôn Bả, huyện Khương	1.760	1.760		1.760	1.760	1.760																										
7598597-Đường từ thôn buôn Bả, huyện Khương	1.580	1.580		1.580	1.580	1.580																										
7598598-Nhà sản xuất công cộng Bả, thôn Thuận, xã Chư Ngoc, huyện Khương	220	220		220	220	220																										
7600246-Nhà sản xuất công cộng Bả, thôn Thuận, xã Chư Ngoc, huyện Khương	220	220		220	220	220																										
7600265-Đường từ thôn Thuận Bả, thôn Thuận, xã Chư Ngoc, huyện Khương	220	220		220	220	220																										
7600327-Ngân tiền đường sản xuất, xã Sò Phai, huyện Khương, hàng mức nền, mặt đường, công trình thoát nước	2.600	2.600		2.600	2.600	2.600																										
7600331-Trạm y tế xã Vàng Trung, huyện Khương	2.775	2.775		2.775	2.775	2.775																										
7600372-Đường giao thông làng Lùn đi thôn 01, xã Đăk Hết, huyện Khương, hàng mức nền, mặt đường, công trình thoát nước	220	220		220	220	220																										

215



Quỹ tài trợ năm 2017									
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Kinh phí tự doanh									
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước
23	26	37		28	38	31		31	34
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Chi đầu tư phát triển									
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Vốn trong nước
221	221	221		221	221	221		221	221
222	222	222		222	222	222		222	222
223	223	223		223	223	223		223	223
224	224	224		224	224	224		224	224
225	225	225		225	225	225		225	225
226	226	226		226	226	226		226	226
227	227	227		227	227	227		227	227
228	228	228		228	228	228		228	228
229	229	229		229	229	229		229	229
230	230	230		230	230	230		230	230
231	231	231		231	231	231		231	231
232	232	232		232	232	232		232	232
233	233	233		233	233	233		233	233
234	234	234		234	234	234		234	234
235	235	235		235	235	235		235	235
236	236	236		236	236	236		236	236
237	237	237		237	237	237		237	237
238	238	238		238	238	238		238	238
239	239	239		239	239	239		239	239
240	240	240		240	240	240		240	240

17



Quyết toán năm 2017										Số sách (%)									
Giám nghiệm bản vùng										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Kính phi sự nghiệp										Chi đầu tư phát triển									
Chia ra										Chia ra									
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
29	38	27	28	29	30	31	32	33	34	35-18/1	36-19/2	37-20/3	38-21/4	39-22/5	40-23/6	41-24/7	42-25/8	43-26/9	44-27/10
										100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
241	Mn, dđ 345,5m -Hàng mục: Nền, mặt đường.																		
242	7639144-Đường giao thông làng Dấp, làng Q, dđ 1.412,1m																		
243	7639246-Đường giao thông làng Kà và Ia Tiem.																		
244	7639248-Đường giao thông làng Ring Ràng, dđ 238,9m -Hàng mục: Nền, mặt đường, công thoát nước.																		
245	7639349-Đường giao thông làng Tào Rong, dđ 1063,5m -Hàng mục: Nền, mặt đường, công thoát nước.																		
246	7639624-Đường giao thông làng Tô Sô, dđ 34, An, Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.																		
247	7639992-Đường GTNT làng Pơr 1, xã Ia Pơr HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.																		
248	7639997-Đường giao thông làng Om, xã Đak To Yer, Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.																		
249	7640991-Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lương Thị Vinh (Điểm trường làng Bơng), xã Ya Iô, huyện Đak Pơ, Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.																		
250	7640994-Đường bê tông xi măng làng Đíchgang, xã Pô An, huyện Đak Pơ, Hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.																		
251	7641514-Đường giao thông làng Ea Lih, Hàng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.																		
252	7641808-Đường giao thông làng Hô Lao, dđ 424,2m.																		
253	7642247-Trường TH Ngô Văn, điểm trường làng Bô, xã Ia Tien, HM, Sân bê tông, công làng tôn, công của đường.																		
254	7642244-Đường GT làng Ngòi, làng Bô, xã Ia Tien HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.																		
255	7642233-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Giết 1, thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ, Hàng mục: Nhà và anh, hàng mục phụ.																		
256	7642274-Điểm sinh hoạt cộng đồng làng Lơng, thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ, Hàng mục: Đường cấp điện 1 - 420m.																		
257	7642275-Đường bê tông xi măng làng Giết 2, thị trấn Đak Pơ, huyện Đak Pơ, Hàng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước.																		

7/



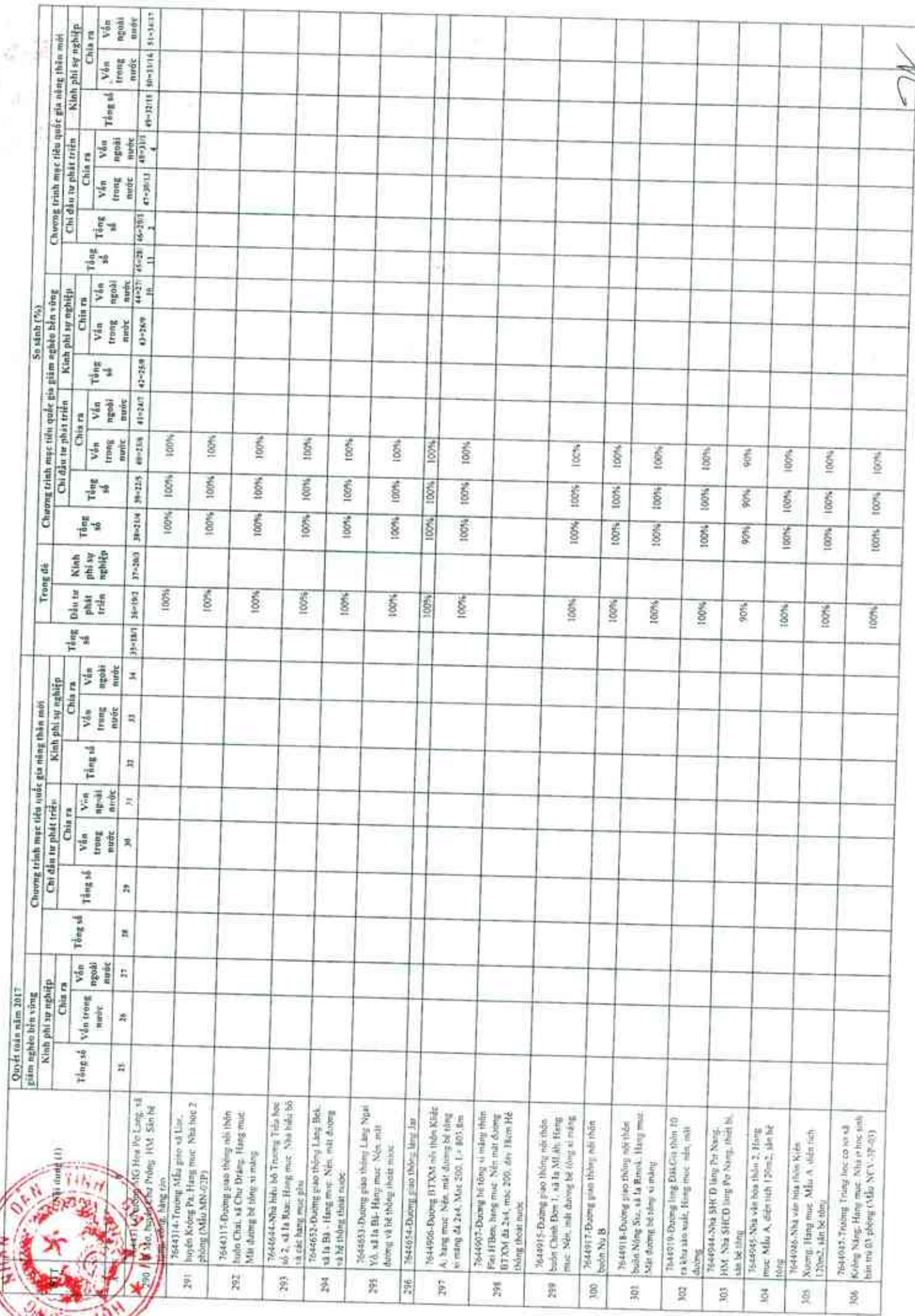
Quyết toán năm 2017									
Giám nghiệm bốn vùng									
Kinh phí sự nghiệp									
Chi đầu tư phát triển									
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
0									
258	7643207-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Khe, Krông và Ia Mát, huyện Chư Prông, HM, Nền, đất bê tông								
259	7643208-Trạm Trượt thanh không dây xã Ua, huyện Krông Pa, Hạng mục: Trạm trượt thanh không dây								
260	7643209-Trường PTDT bán trú THCS Nguyễn Trãi								
261	7643212-Đường GT làng La, xã Ia Đang, HM, Nền, đất đường và bê tông thoát nước								
262	7643214-Đường GTNT thôn Chư Krông, xã Ia Hào, hạng mục: Nền, mặt đường và bê tông thoát nước								
263	7643215-Đường GTNT thôn Ma Hưn A, xã Ia Hào, hạng mục: Nền, mặt đường và bê tông thoát nước								
264	7643216-Đường GTNT thôn Ma Hưn B, xã Ia Hào, hạng mục: Nền, mặt đường và bê tông thoát nước								
265	7643217-Đường GTNT thôn Tân Lập, xã Chư Ahiat, hạng mục: Nền, mặt đường và bê tông thoát nước								
266	7643243-Kênh mương thủy lợi nội đồng xã Ia Mát, huyện Chư Prông, HM Nền cấp, cao 1m, làm mới kênh nội đồng								
267	7643342-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Nét 1, Hạng mục: Công trình sân, sân bê tông								
268	7643346-Nhà văn hóa làng Alao, Hạng mục: Công trình sân và sân bê tông								
269	7643347-Trường TH Phan Đăng Lưu - điểm trường làng Chư Krông, xã Ia Pích, HM, Sân bê tông, trù cò								
270	7643349-Đường giao thông làng Glóng, xã Ia Pích, HM, Nền, mặt đường và bê tông thoát nước								
271	7643350-Đường giao thông nội làng Nét 1, Hạng mục: Nền, mặt đường và bê tông thoát nước								
272	7643351-Đường từ Trung tâm xã đi tỉnh lộ 663, xã Ia Pích, HM, Nền, mặt đường và bê tông thoát nước								
273	7643343-Trường TH xã Kôn Chơng, HM, Nhà bếp bê - thiết bị								
274	7643340-Trường TH xã Kôn Chơng, HM, Nhà học 01 phòng phân tích, lồng Thưởng-Thất bát-Sân bê tông								
275	7643347-Trường TH xã Đăk Trôi, HM, Nhà học 2 phòng lồng Krông, nhà vệ sinh, giếng nước, Hạng								

Handwritten signature or mark.



STT	Nội dung (1)	Quyết toán năm 2017										So sánh (%)									
		giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				
		Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển					Chi đầu tư phát triển				
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chia ra	Tổng số
276	663548-Đường BT Xóm mới từ làng Đài Trôi, HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35-18(1)	36-19(2)	37-20(3)	38-21(4)	39-22(5)	40-23(6)	41-24(7)	42-25(8)	43-26(9)	44-27(10)
277	7643549-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%
278	7643550-Đường GT từ làng Trôi đến làng Chép, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
279	7643551-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%	99%
280	7643552-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
281	7643553-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
282	7643554-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
283	7643555-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
284	7643556-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
285	7643557-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
286	7643558-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
287	7643559-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
288	7643560-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
289	7643561-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
290	7643562-Đường GT từ làng Chép đến làng Trôi, xã Thái, huyện HM, Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước											100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7/1





Dự toán năm 2017

	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao đời sống										Chương trình mục tiêu quốc gia													
		Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp								
		Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước		Tổng số				
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
307	7646948-Dưỡng BT XM nội nhân Chữ Đức, hàng mục: Nền, mặt đường bê tông xi măng dài 2x4, Nền 200, dày 15cm, L= 539,3m và hệ thống thoát nước	520	520		520	520	520	520								520	520		520	520			520		
308	7644949-Dưỡng CT nội Ptv Nang (thị trấn) trên cơ sở nhà ở xã hội, hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	300	300		300	300	300	300								299	299		299	299			299		
309	7644434-Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bùn Lành B, xã là Thanh, hàng mục: Nhà sinh hoạt cộng đồng và sân bê tông	200	200		200	200	200	200								200	200		200	200			200		
310	7645435-Nhà văn hóa thôn Thơm xã Phú Cường, hàng mục: Công tác, hàng rào kén gỗ, sân bê tông, đường vào nhà văn hóa	80	80		80	80	80	80								80	80		80	80			80		
311	7645441-Tường GTNT thôn xã 1 xã là Dĩnh, huyện Krông Pa, hàng mục: Nhà học 02 phòng (Mẫu NH-02) và các hàng mục phụ	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200	1.200								1.126	1.126		1.126	1.126			1.126		
312	7645443-Dưỡng GTNT thôn Pte: Dĩnh, xã là Ake, hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	220	220		220	220	220	220								220	220		220	220			220		
313	7645446-Dưỡng giao thông làng Khe Chên, xã là Ninh	400	400		400	400	400	400								400	400		400	400			400		
314	7645447-Dưỡng giao thông nội thôn Bùn Lành, hàng mục: Trồng cây Nền, mặt đường	800	800		800	800	800	800								800	800		800	800			800		
315	7645785-Dưỡng hệ thống xi măng thôn Bùn Bơ, hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1.100	1.100		1.100	1.100	1.100	1.100																	
316	7645786-Dưỡng hệ thống xi măng thôn Chên Bơ, hàng mục: Nền, mặt đường	440	440		440	440	440	440								440	440		440	440			440		
317	7645788-Dưỡng giao thông Làng Bô 1, hàng mục: Nền, mặt đường	200	200		200	200	200	200								200	200		200	200			200		
318	7645851-Dưỡng Mái gỗ và Bê tông, hàng mục: Sàn nhà, cầu tạo nhà học mẫu giáo, nhà và sinh, sân bê tông, mái cốp	400	400		400	400	400	400								195	195		195	195			195		
319	7646113-Dưỡng nội đồng thôn Pte: Khe B, hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	460	460		460	460	460	460																	
320	7646268-Nhà sinh hoạt cộng đồng làng An Khê, xã là Mao Nang	400	400		400	400	400	400								400	400		400	400			400		
321	7646269-Dưỡng GTNT (thôn là Thanh) xã là Sốt, hàng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	200	200		200	200	200	200								197	197		197	197			197		
322	7646271-Dưỡng giao thông làng Dĩnh 2, xã là Khe	1.200	1.200		1.200	1.200	1.200	1.200								1.197	1.197		1.197	1.197			1.197		
323	7646272-Dưỡng giao thông làng Khe, xã là Khe, hàng mục: Nền, mặt đường và thoát nước	400	400		400	400	400	400								370	370		370	370			370		
324	7646273-Dưỡng giao thông làng Khe Bùn Khe Pte Nang, xã là Hia 199	420	420		420	420	420	420								402	402		402	402			402		

(Handwritten signature)



Quyết toán năm 2017									
Giảm nghèo bền vững									
Kinh phí sự nghiệp									
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									
Chi đầu tư phát triển									
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
7645434-Nhà sinh học công đồng bản Bít hiện có tại nhà ông Leng đi đến nhà ông Tuấn ngã ba lũng HN3 Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước									
307									
7645434-Nhà sinh học công đồng bản Bít hiện có tại nhà ông Leng đi đến nhà ông Tuấn ngã ba lũng HN3 Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước									
308									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
309									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
310									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
311									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
312									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
313									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
314									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
315									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
316									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
317									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
318									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
319									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
320									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
321									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
322									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
323									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									
324									
7645441-Trường Tiểu học số 1 xã Ia Deth, huyện Krông Pa, hàng mục Nhà học 02 phòng (Mô: NH-02) và các hàng mục phụ									

Handwritten signature or mark.



Dự toán năm 2017

STT	Mã hàng (1)	Thông số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao năng suất										Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia					
						Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp								Chi đầu tư phát triển					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi đầu tư phát triển		Đầu tư phát triển	
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
325	7666200-Đường giao thông làng Kênh	1	200	200	200	200		200																		200		200						
326	7666200-Đường giao thông làng Kênh	2	200	200	200	200		200																		200		200						
327	7666200-Đường giao thông làng Kênh	3	200	200	200	200		200																		200		200						
328	7666200-Đường giao thông làng Kênh	4	200	200	200	200		200																		200		200						
329	7666200-Đường giao thông làng Kênh	5	200	200	200	200		200																		200		200						
330	7666200-Đường giao thông làng Kênh	6	200	200	200	200		200																		200		200						
331	7666200-Đường giao thông làng Kênh	7	200	200	200	200		200																		200		200						
332	7666200-Đường giao thông làng Kênh	8	200	200	200	200		200																		200		200						
333	7666200-Đường giao thông làng Kênh	9	200	200	200	200		200																		200		200						
334	7666200-Đường giao thông làng Kênh	10	200	200	200	200		200																		200		200						
335	7666200-Đường giao thông làng Kênh	11	200	200	200	200		200																		200		200						
336	7666200-Đường giao thông làng Kênh	12	200	200	200	200		200																		200		200						
337	7666200-Đường giao thông làng Kênh	13	200	200	200	200		200																		200		200						
338	7666200-Đường giao thông làng Kênh	14	200	200	200	200		200																		200		200						
339	7666200-Đường giao thông làng Kênh	15	200	200	200	200		200																		200		200						
340	7666200-Đường giao thông làng Kênh	16	200	200	200	200		200																		200		200						
341	7666200-Đường giao thông làng Kênh	17	200	200	200	200		200																		200		200						

Handwritten signature or mark.



12



Đợt toàn năm 2017

	Mã	Tên	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển			Chi đầu tư phát triển		
			Tầng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tầng số	Tầng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tầng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tầng số	Tầng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tầng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tầng số
342	766754	Đường giao thông làng Thạch 1+2, dài 1,179km - Hương mục: Nền, mặt đường, công thoát nước	1			1.304	1.304	1.304									1.289	1.289		1.289
343	7667691	Đường giao thông xã làng Lương 1, Hương mục: Nền, mặt đường, BTXM và hệ thống thoát nước	1			300	300	300												
344	7667692	Đường giao thông xã làng Trung, Hương mục: Nền, mặt đường, BTXM và hệ thống thoát nước	1			526	526	526												
345	7668028	Đường vào khu an ninh làng Cam, Hương mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	1			660	660	660												
346	7668172	Nhà văn hóa huyện Châu Đóm 11, xã là Mãnh, Hương mục: Công tác, hương tạo khuôn, sân bê tông	1			80	80	80												
347	7668179	Đường giao thông làng Bui, xã là Xã	1			600	600	600												
348	7668180	Đường giao thông làng Ông, xã là Ph	1			800	800	800												
349	7668191	Đường bê tông xi măng nhân dân Tây	1			880	880	880												
350	7668192	Đường giao thông làng Hương, Hương mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1			1.200	1.200	1.200												
351	7668396	Đường giao thông làng Trang Núi 1 đi làng Kênh Kênh 2, Hương mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1			800	800	800												
352	7668375	Nhà Nhổ Bô Trường Tiểu học và các hương mục phụ	1			1.040	1.040	1.040												
353	7668378	Đường giao thông làng Hương, Hương mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	1			1.200	1.200	1.200												
354	7670312	Đường bê tông xi măng liên thôn 2 đi thôn 3, đoạn từ nhà ông Dươn, Công Thu địa chỉ sân xuất nhà bà Nguyễn Thị Dươn	1			500	500	500												
355	7670313	Đường bê tông xi măng thôn 3, đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Hùng đi nghĩa tương nhân dân thôn 3	1			380	380	380												
356	7670347	Đường giao thông làng Núi, xã là Tân, huyện Chu Sê	1			208	208	208												
357	7670348	Đường giao thông làng Hương, Hương mục: Nền, mặt đường, công thoát nước	1			622	622	622												
358	7671280	Trường MGT Mãng Sơn, xã là Bông, Hương mục: Nền, mặt đường và các hương mục phụ	1			440	440	440												
359	7671281	Trường THPT Nguyễn Thái Học (đến trường làng 130 Bông), xã là Bông, Hương mục: Nền, mặt đường, công thoát nước	1			440	440	440												

Handwritten signature/initials.



MC

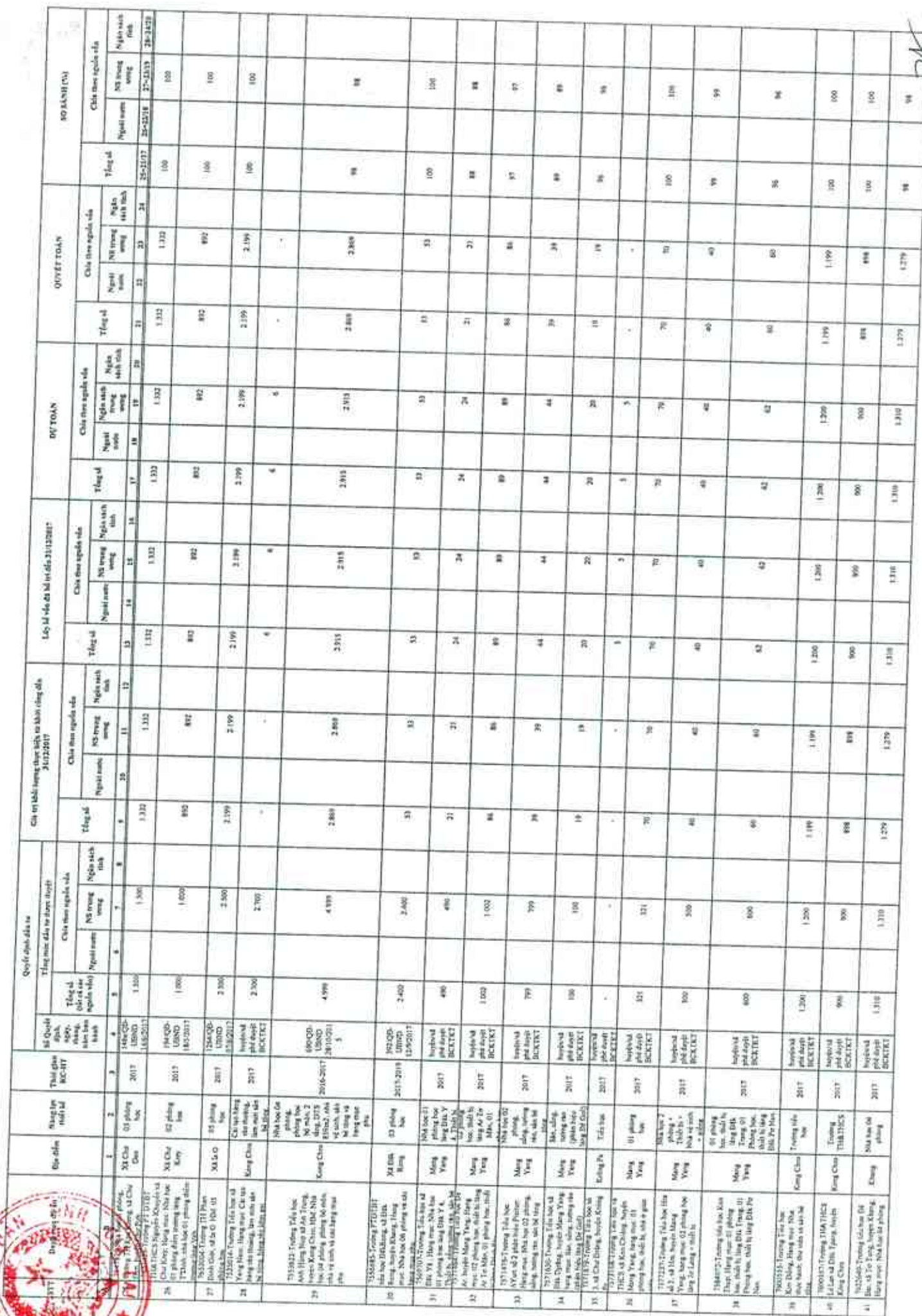


Quyết toán năm 2017										So sánh (%)									
Giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới				
Kinh phí tự nguyện					Chi đầu tư phát triển					Kinh phí tự nguyện					Chi đầu tư phát triển				
Chưa ra					Chưa ra					Chưa ra					Chưa ra				
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tỷ lệ %	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Tỷ lệ %
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35-36	37-38	39-40	41-42	43-44	45-46	47-48	49-50	51-52	53-54
360	361	362	363	364	365	366	367	368	369	370	371	372	373	374	375	376	377	378	379
380	381	382	383	384	385	386	387	388	389	390	391	392	393	394	395	396	397	398	399
400	401	402	403	404	405	406	407	408	409	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419
430	431	432	433	434	435	436	437	438	439	440	441	442	443	444	445	446	447	448	449
460	461	462	463	464	465	466	467	468	469	470	471	472	473	474	475	476	477	478	479
500	501	502	503	504	505	506	507	508	509	510	511	512	513	514	515	516	517	518	519
540	541	542	543	544	545	546	547	548	549	550	551	552	553	554	555	556	557	558	559
580	581	582	583	584	585	586	587	588	589	590	591	592	593	594	595	596	597	598	599
620	621	622	623	624	625	626	627	628	629	630	631	632	633	634	635	636	637	638	639
660	661	662	663	664	665	666	667	668	669	670	671	672	673	674	675	676	677	678	679
700	701	702	703	704	705	706	707	708	709	710	711	712	713	714	715	716	717	718	719
740	741	742	743	744	745	746	747	748	749	750	751	752	753	754	755	756	757	758	759
780	781	782	783	784	785	786	787	788	789	790	791	792	793	794	795	796	797	798	799
820	821	822	823	824	825	826	827	828	829	830	831	832	833	834	835	836	837	838	839
860	861	862	863	864	865	866	867	868	869	870	871	872	873	874	875	876	877	878	879
900	901	902	903	904	905	906	907	908	909	910	911	912	913	914	915	916	917	918	919
940	941	942	943	944	945	946	947	948	949	950	951	952	953	954	955	956	957	958	959
980	981	982	983	984	985	986	987	988	989	990	991	992	993	994	995	996	997	998	999
1000	1001	1002	1003	1004	1005	1006	1007	1008	1009	1010	1011	1012	1013	1014	1015	1016	1017	1018	1019



Quỹ tiền năm 2017																
STT	Mã vùng	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới														
		Giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững												
		Kính phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển												
		Chia ra		Chia ra				Chia ra				Chia ra				
Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
1	8	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35-100	36-100	37-100	38-100	
357	Huyện Ia Pa	1.323	1.323		8.621	7.692	7.692		929	929			66%		92%	92%
358	Huyện Phú Thiện	850	850		8.343				8.343	8.343					82%	82%
359	Tỉnh và Huyện Phú	136	136		4.070				4.070	4.070					84%	84%
360	Huyện K.ông Pa	2.026	2.026		20.929	16.829	16.829		4.129	4.129			97%		97%	97%
361	Huyện Chư Pưh	577	677		10.186				10.186	10.186			75%		75%	75%

(Handwritten signature)

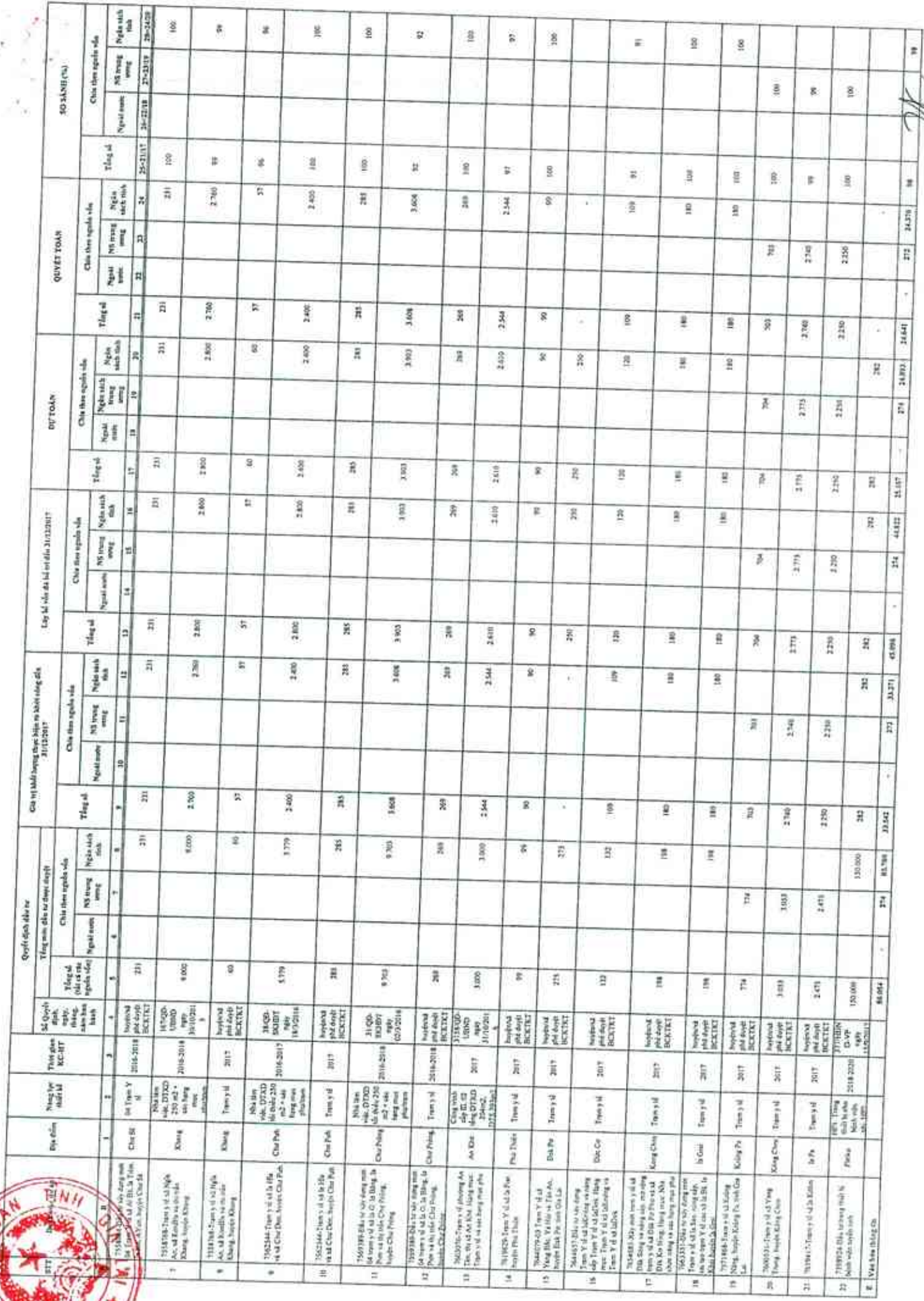


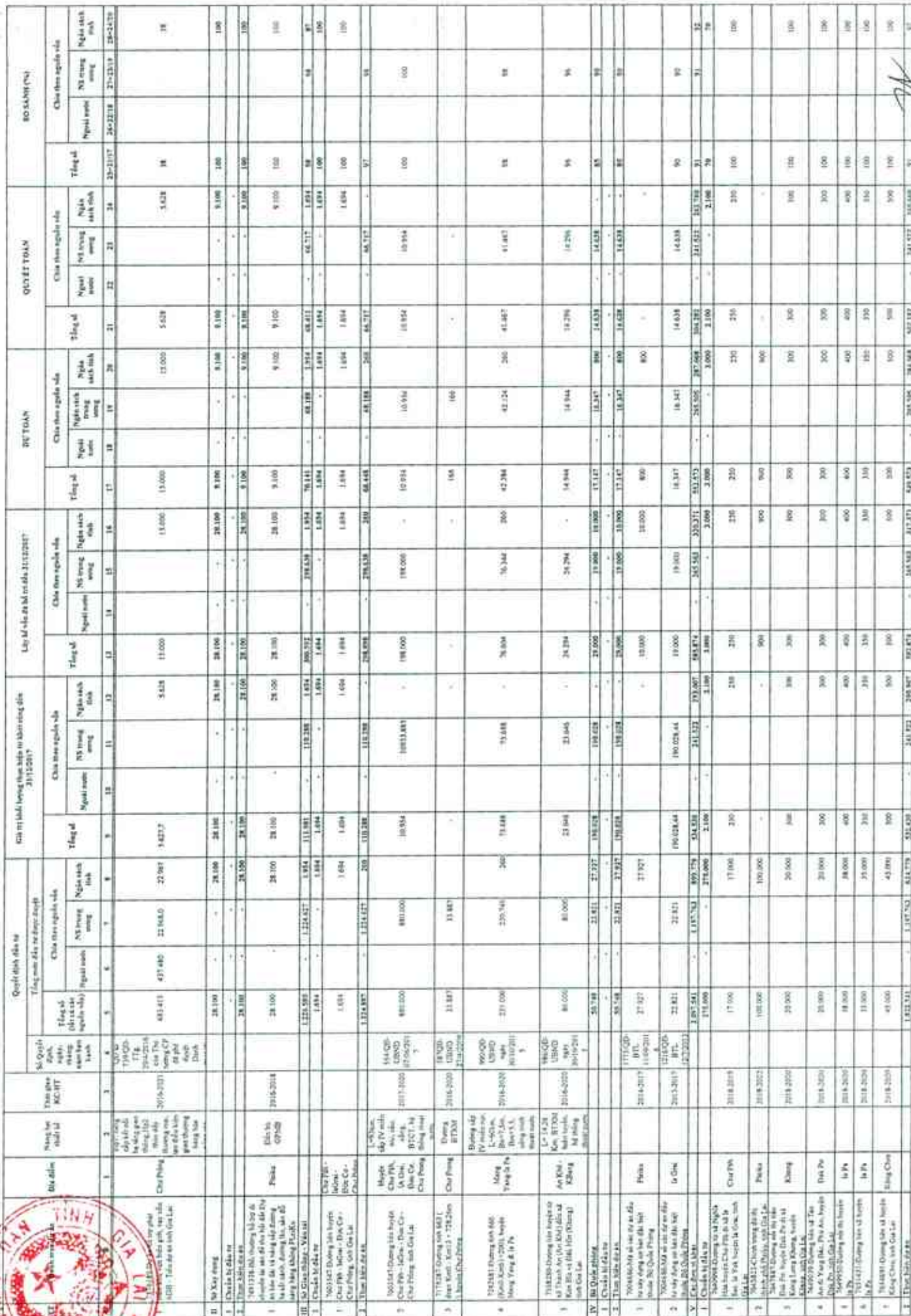


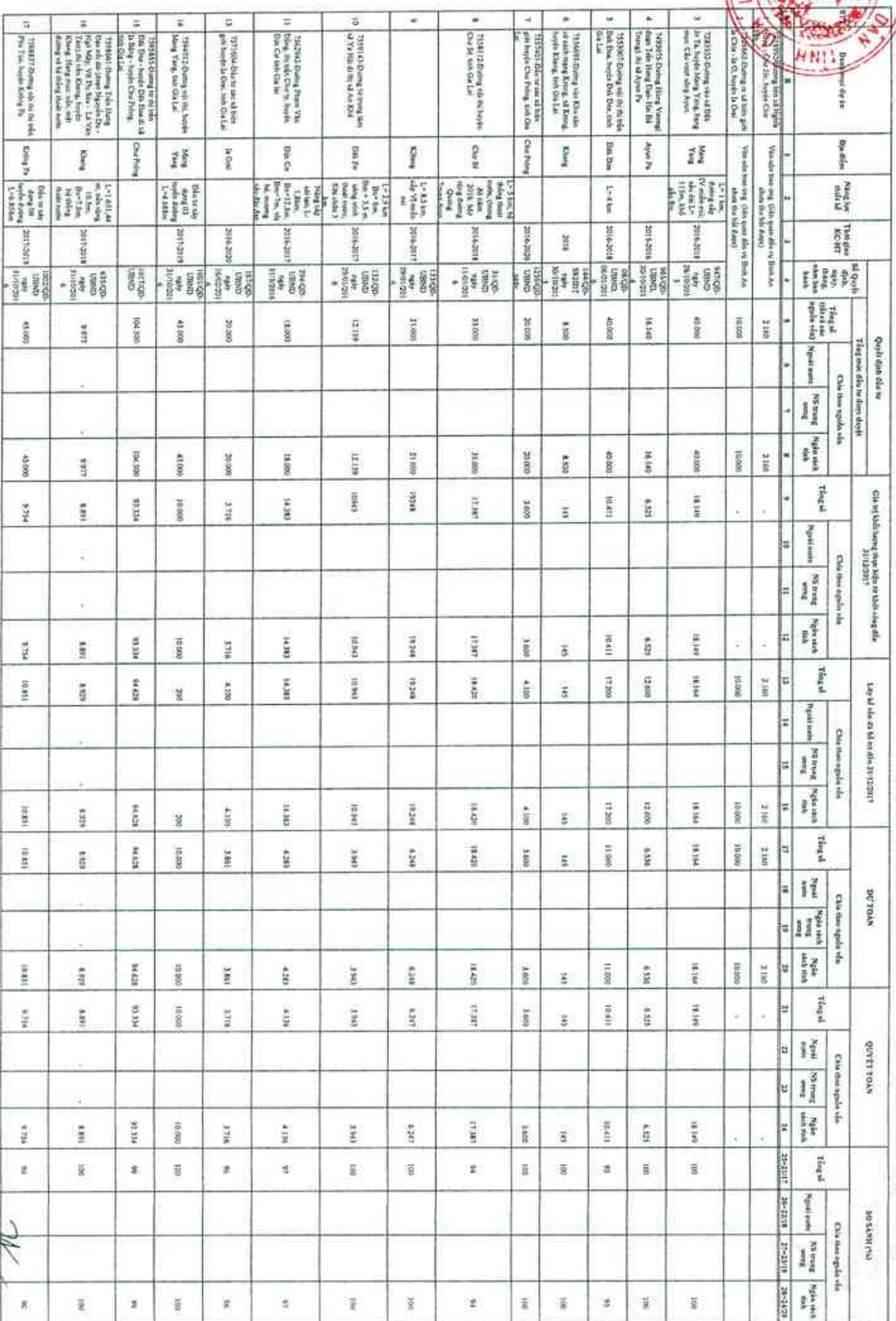
STT	ĐƠN VỊ	HỌ TÊN	THỜI GIAN	SỐ QUÂN	QUYẾT ĐỊNH DẪN TÀI				GIAI ĐOẠN 1: 2017-2018				LƯU LẠI ĐẾN 31/12/2017				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				HỒ SƠ NHẬP QUÂN			
					TỔNG MỨC DẪN TÀI ĐƯỢC DUYỆT				Chấn thương nguồn vào				Chấn thương nguồn vào				Chấn thương nguồn vào				Chấn thương nguồn vào				Chấn thương nguồn vào			
					Tổng số	NS	NS	NS	Tổng số	NS	NS	NS	Tổng số	NS	NS	NS	Tổng số	NS	NS	NS	Tổng số	NS	NS	NS	Tổng số	NS	NS	NS
					(tính cả các nguồn vào)	trong	trong	trong	(tính cả các nguồn vào)	trong	trong	trong	(tính cả các nguồn vào)	trong	trong	trong	(tính cả các nguồn vào)	trong	trong	trong	(tính cả các nguồn vào)	trong	trong	trong	(tính cả các nguồn vào)	trong	trong	trong
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
56	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 1	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
57	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 2	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
58	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 3	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
59	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 4	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
60	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 5	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
61	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 6	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
62	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 7	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
63	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 8	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
64	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 9	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
65	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 10	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
66	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 11	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
67	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 12	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
68	Thị trấn (địa phương) Huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đoàn 13	2017	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	



STT	Dự án	Mã dự án	Tên gói thầu	Quyết định đầu tư				Giá trị biểu quyết thực hiện và khởi công đến 31/12/2017						ĐI TOÀN				QUYẾT TOÀN				SỐ SẴN (%)					
				Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư dự kiến				Chưa thực hiện						Chưa thực hiện				Chưa thực hiện				Chưa thực hiện				
					Tăng số	Người nộp	NS trung ương	NS trung ương địa phương																			
								Tổng số	Người nộp	NS trung ương	NS trung ương địa phương	Tổng số	Người nộp	NS trung ương	NS trung ương địa phương	Tổng số	Người nộp	NS trung ương	NS trung ương địa phương	Tổng số	Người nộp	NS trung ương	NS trung ương địa phương	Tổng số	Người nộp	NS trung ương	NS trung ương địa phương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25-21/17	26-23/18	27-24/19	28-24/20
82	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
83	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
84	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
85	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
86	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
87	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
88	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
89	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
90	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
91	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
92	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
93	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
94	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
95	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
96	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
97	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
98	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
99	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
100	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37
101	Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Giải trí Quận Cầu Giấy	2017	141-QĐ-UBND	3.800	3.800				3.800				3.800				3.800				3.800			3.800			37









STT	Quỹ đầu tư	Mã dự án	Tên dự án	Thời gian thực hiện	Quỹ đầu tư				Giai đoạn thực hiện từ năm 2017				Lên kế hoạch đầu tư từ năm 2017				ĐI TOÀN				QUYẾT TOÀN				SỐ SẴN (%)			
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tỷ đồng)	Ngân sách nhà nước	Nội trợ	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nội trợ	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nội trợ	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nội trợ	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nội trợ	Ngân sách tỉnh	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nội trợ	Ngân sách tỉnh
1	1	1	1	1	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	2	2	2	2	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	3	3	3	3	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	4	4	4	4	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	5	5	5	5	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	6	6	6	6	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	7	7	7	7	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	8	8	8	8	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	9	9	9	9	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	10	10	10	10	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	11	11	11	11	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	12	12	12	12	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	13	13	13	13	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	14	14	14	14	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	15	15	15	15	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	16	16	16	16	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	17	17	17	17	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	18	18	18	18	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	19	19	19	19	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	20	20	20	20	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	21	21	21	21	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	22	22	22	22	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	23	23	23	23	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	24	24	24	24	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	25	25	25	25	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26	26	26	26	26	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	27	27	27	27	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	28	28	28	28	43.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

